

11/04/2012

Cập nhật: 15/04/2013

NGUYỄN XUÂN THÀNH
TRẦN THỊ QUẾ GIANG
ĐỖ THIÊN ANH TUẤN
NGUYỄN ĐỨC MẬU

HỢP NHẤT BA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Vào sáng ngày 6 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), trong buổi giao ban báo chí trung ương do Bộ Thông tin – Truyền Thông tổ chức, đã chính thức công bố tiến trình thực hiện hợp nhất ba ngân hàng thương mại: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (Saigon Commercial Bank, SCB), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Tín Nghĩa (TinNghiaBank, TNB) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đề Nhất (Ficombank, FCB). Thông tin chính thức từ ba ngân hàng này là tiến hành hợp nhất để “phát huy thế mạnh của nhau, hỗ trợ cho nhau, đồng thời tiết giảm chi phí vận hành, từ đó tạo ra một ngân hàng mới vững mạnh hơn và tăng khả năng tiếp cận thị trường”.¹

Tuy nhiên, Thống đốc NHNN Nguyễn Văn Bình trong buổi giao ban báo chí đã phát biểu: “Ba ngân hàng nói trên trong thời gian qua đã có sự lạm dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn nên đã gặp khó khăn về thanh khoản. Cho đến khi nguồn vốn ngắn hạn không còn dồi dào, ba ngân hàng này đã mất khả năng thanh toán tạm thời.”²

Trong hai năm 2010-2011, NHNN và một số ngân hàng thương mại lớn đã hỗ trợ thanh khoản cho cả SCB, TNB và FCB. Vì vậy, mặc dù NHNN công bố chính thức là việc hợp nhất diễn ra trên cơ sở tự nguyện, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được chỉ định làm đại diện cho phần vốn nhà nước trong ba ngân hàng và tham gia toàn diện vào quá trình hợp nhất. Theo cơ quan quản lý ngân hàng, sự tham gia của BIDV, một ngân hàng thương mại nhà nước nhưng sẽ được cổ phần hóa cuối tháng 12/2011, cũng sẽ đảm bảo các ngân hàng sau hợp nhất không bị phá sản, bảo vệ lợi ích của người gửi tiền và giữ nguyên quyền lợi của các cổ đông hiện hữu.

SCB, TNB và FCB là ba ngân hàng được tiến hành sáp nhập ngay sau khi Chính phủ, tại kỳ họp thường kỳ tháng 11/2011, đã nhất trí với đề án tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại do NHNN soạn thảo. Có thể thấy rằng việc hợp nhất ba ngân hàng không những là một hoạt động nằm trong khuôn khổ của đề án tái cấu trúc này, mà còn được xem là phát súng đầu tiên về tái cấu trúc kinh tế, thể hiện quyết tâm chính sách từ phía Chính phủ. Mặc dù thông điệp hợp nhất đã được đưa ra, nhưng tiến trình cụ thể, đặc

¹ VN Economy, Ba ngân hàng hợp nhất là “tự nguyện”, 6 tháng 12 năm 2011.

<http://vneconomy.vn/20111206101234647P0C6/ba-ngan-hang-hop-nhat-la-tu-nguyen.htm>. Truy cập ngày 11/04/2012.

² Như trên.

Tình huống này do Nguyễn Xuân Thành, Trần Thị Quế Giang, Đỗ Thiên Anh Tuấn, các giảng viên chính sách công và tài chính và học viên Nguyễn Đức Mậu, khóa MPP3 tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright soạn. Một phần thông tin trong nghiên cứu tình huống được các tác giả lấy từ bài viết chính sách của Chương trình với tiêu đề “Cải cách cơ cấu vì mục tiêu tăng trưởng, công bằng và chủ quyền quốc gia”, 20/1/2012 và luận văn thạc sĩ đang được Nguyễn Đức Mậu triển khai. Các nghiên cứu tình huống của Chương trình Giảng dạy Fulbright được sử dụng làm tài liệu cho thảo luận trên lớp học, chứ không phải để đưa ra khuyến nghị chính sách.

biệt là mức độ tham gia của NHNN và BIDV, và khả năng phải sử dụng vốn ngân sách nhà nước để hỗ trợ, còn phụ thuộc vào tình hình tài chính thực tế của ba ngân hàng, cơ cấu sở hữu, quản trị của họ, cũng như bối cảnh kinh tế vĩ mô.

Bối cảnh chung của khu vực ngân hàng thương mại trong nước của Việt Nam

Kể từ khi hệ thống ngân hàng một cấp của Việt Nam được tách thành ngân hàng trung ương đại diện bởi NHNN và các ngân hàng thương mại (NHTM) quốc doanh vào năm 1988, khu vực ngân hàng đã có sự tăng trưởng vô cùng mạnh mẽ về số lượng, quy mô và đa dạng về cơ cấu sở hữu cũng như loại hình. Đợt sóng phát triển mạnh mẽ đầu tiên là sự thành lập tới 20 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) từ năm 1991 đến 1994 mà đến nay vẫn còn tồn tại.³ 11 năm sau đó, từ 1995 đến 2005, chỉ có 4 ngân hàng mới được cấp phép hoạt động. Đợt sóng thành lập ngân hàng mạnh mẽ thứ hai được bắt đầu từ năm 2006 với việc chuyển đổi 10 NHTMCP nông thôn thành NHTMCP đô thị và thành lập mới 4 ngân hàng. Hiện nay, khu vực ngân hàng trong nước của Việt Nam có 5 NHTM thuộc sở hữu nhà nước⁴ và 37 NHTMCP.

Số lượng ngân hàng rõ ràng đã tăng lên rất nhiều, nhưng vốn ngân hàng trên sổ sách còn tăng lên mạnh mẽ hơn, đặc biệt là trong 6 năm trở lại đây khi NHNN liên tục nâng cao yêu cầu về vốn điều lệ tối thiểu. Tổng vốn điều lệ của các NHTM trong nước trong năm 2004 chỉ bằng 24.193 tỷ đồng, nhưng đã tăng lên 112,071 tỷ đồng vào T12/2008 và 228.686 tỷ đồng vào cuối quý 3/2011. Quy mô tín dụng ngân hàng so với GDP Việt Nam còn tăng ấn tượng hơn từ 20% vào cuối thập niên 90 lên đến 136% vào cuối năm 2010, gần bằng với tỷ lệ ở Trung Quốc và Thái Lan và cao hơn hẳn các nước khác trong khu vực (xem Minh họa 1). Trong khi sự mở rộng tín dụng vào đầu thập niên 2000 đi liền với sự phát triển tài chính theo chiều sâu, thì trong những năm gần đây đó là kết quả của chính sách tiền tệ vô cùng nới lỏng. Ngay cả sau lần “mạnh tay” thắt chặt tiền tệ vào năm 2008 để chống lạm phát, tín dụng lại tăng mạnh vào năm 2009 và 2010. Kinh nghiệm quốc tế đã nhiều lần chứng minh rằng tiền tệ dễ dãi cộng với quản trị yếu kém trong thời gian dài luôn gây ra trục trặc ngân hàng. Theo số liệu của các tổ chức tín dụng báo cáo chính thức cho NHNN tỷ lệ nợ xấu chiếm 3,3% tổng dư nợ của toàn hệ thống vào cuối quý 3/2011, tăng lên liên tục từ mức 2,16% vào cuối năm 2010 lên 2,37% vào cuối tháng 5/2011 và 3,04% cuối tháng 6/2011. Tuy nhiên, tháng 6/2011, cơ quan thanh tra và giám sát của NHNN đã xác định tỷ lệ nợ xấu thực tế là 6,6%. Ngay cả con số này cũng không phản ánh đúng tình hình thực tế vì chuẩn mực kế toán Việt Nam ước tính thấp tỷ lệ nợ xấu, và các ngân hàng Việt Nam dựa vào một số kỹ thuật kế toán để hạ thấp tỷ lệ nợ xấu của mình.

Nếu tình trạng nợ xấu thực sự ở mức độ như các ước tính không chính thức ở trên thì có nghĩa là một số lượng đáng kể các ngân hàng đã mất khả năng chi trả về mặt kỹ thuật. Dự phòng rủi ro là lá chắn đầu tiên để bảo vệ ngân hàng khỏi nợ xấu. Theo báo cáo tài chính quý 3/2011, tổng mức dự phòng rủi ro cho vay khách hàng của 42 ngân hàng Việt Nam là 46 nghìn tỷ đồng hay 48% mức nợ xấu báo cáo chính thức. Bản thân NHNN cũng đánh giá đây là tỷ lệ trích dự phòng rủi ro không đủ và thấp hơn nhiều so với mức 70-100% trong hệ thống ngân hàng ở các nền kinh tế mới nổi khác. Lá chắn bảo vệ thứ hai là vốn ngân hàng. Điểm tích cực là vốn ngân hàng đã tăng mạnh theo quy định trong những năm gần đây. Tuy nhiên, một lượng đáng kể vốn góp mới có thể là vốn “ảo” khi các cổ đông hiện hữu vay tiền từ ngân hàng này để góp vốn vào ngân hàng khác dựa vào các cấu trúc sở hữu chéo.

Do nợ xấu gia tăng, trong khi dự phòng rủi ro và vốn “thực” không đủ, các ngân hàng nhỏ hiện nay phải phụ thuộc rất nhiều vào thị trường liên ngân hàng để giải quyết thanh khoản: NHNN ước tính rằng thị

³ Không kể các ngân hàng đã giải thể và ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn.

⁴ Agribank vẫn do Nhà nước nắm giữ 100%, trong khi VCB, Vietinbank, BIDV và MHB đã được cổ phần hóa nhưng Nhà nước vẫn nắm giữ tỷ lệ cổ phần chi phối.

trường liên ngân hàng hiện nay chiếm khoảng một phần ba tổng nguồn vốn. Từ Minh họa 2, không hề ngạc nhiên khi nhiều ngân hàng được thị trường coi là “yếu”, trong đó có các ngân hàng được hợp nhất, là những tổ chức có mức vay rất lớn từ các tổ chức tín dụng khác. Ban đầu, dấu hiệu khó khăn thanh khoản chỉ dừng ở những đợt gia tăng đột biến lãi suất liên ngân hàng. Nhưng những tháng cuối năm 2010 đã xuất hiện những vụ đổ vỡ tín dụng đen có liên quan tới một số ngân hàng, khi những ngân hàng này phải bước ra ngoài hệ thống chính thức và lách hệ thống quy định hiện hành để giải quyết thanh khoản. Thông tin gần đây còn cho thấy các ngân hàng cho vay trên thị trường liên ngân hàng gặp khó khăn khi đòi lại các khoản vay từ các ngân hàng vay nợ.

Trong bối cảnh này, đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2011-15 đã được NHNN soạn thảo để trình Chính phủ phê duyệt. Bản dự thảo đề án nhận định rằng “các TCTD [tổ chức tín dụng] Việt Nam rất dễ bị mất khả năng chi trả trên diện rộng dẫn đến khủng hoảng hệ thống.” Thứ nhất, các ngân hàng có tỷ lệ tín dụng cho vay bất động sản “quá lớn”. Tính đến hết tháng 9/2011, dư nợ cho vay bất động sản chiếm 8,2% tổng dư nợ tín dụng, còn dư nợ có bảo đảm bằng bất động sản chiếm tới 53,3%. Thứ hai, tín dụng ngân hàng có mức độ tập trung cao đối với một số khách hàng và nhóm khách hàng liên quan. Cho vay các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) chiếm 16,9% dư nợ tín dụng, nhưng 52,7% lượng tín dụng này là dành cho 12 tập đoàn kinh tế nhà nước. Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng vào giữa năm 2011 cũng đã xác định 88 cá nhân/tổ chức/nhóm liên quan vay nợ trên 1.000 tỷ đồng, tạo ra tổng dư nợ gần 20 tỷ USD, chiếm 16,3% dư nợ toàn hệ thống.⁵ Thứ ba, hầu hết các NHTMCP được kiểm soát bởi các nhóm lợi ích trong các cơ cấu sở hữu chéo phức tạp. Theo quy định đảm bảo hoạt động an toàn, NHTM không được cho vay thành viên hội đồng quản trị và ban tổng giám đốc, không được cho vay quá 15% vốn tự có đối với một khách hàng hay 25% đối với một nhóm khách hàng có liên quan.⁶ Tuy nhiên, cơ cấu sở hữu chéo đã giúp các NHTM cho chính các cổ đông lớn của mình vay, mà trên giấy tờ vẫn không vi phạm các quy định trên.

Một nội dung lớn và quan trọng trong đề án tái cơ cấu ngân hàng của NHNN là lành mạnh hóa một số ngân hàng yếu kém thông qua mua bán, sáp nhập hay hợp nhất trên cơ sở bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền và không áp dụng cơ chế phá sản theo luật pháp hiện hành. Thứ nhất, các NHTM gặp khó khăn về thanh khoản, nhưng không hoàn toàn mất khả năng chi trả được khuyến khích mua bán, sáp nhập trên cơ sở tự nguyện theo phương án được NHNN chấp thuận. Thứ hai, đối với các NHTM bị kiểm soát đặc biệt và có nguy cơ mất khả năng chi trả, NHNN có hai phương án xử lý: (i) NHNN chỉ định NHTM (và có thể cho NH này vay) để mua lại NHTM yếu kém hoặc (ii) NHNN trực tiếp mua lại NHTM yếu kém, cơ cấu lại cho tới khi được lành mạnh hóa rồi bán lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn, Việt Nam Tín Nghĩa và Đề Nhất: ba ngân hàng với lịch sử giống nhau

SCB, TNB và FCB đều ra đời tại TP.HCM trong làn sóng thành lập NHTMCP vào đầu những năm 1990 từ việc điều chỉnh hay sáp nhập các hợp tác xã tín dụng. SCB, tiền thân là NHTMCP Quế Đông, được Thống đốc NHNN cấp giấy phép hoạt động vào tháng 06 năm 1992 với vốn điều lệ 5 tỷ đồng.⁷ Sau đó hơn 2 tháng thì TNB cũng được cấp phép hoạt động với tên gọi lúc đó là NHTMCP Tân Việt với vốn điều lệ 10 tỷ đồng.⁸ FCB mà tên gọi cho đến nay vẫn không đổi được thành lập vào tháng 4 năm 1993 với vốn

⁵ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, “Dự thảo Đề án định hướng và giải pháp cơ cấu lại hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2011-2015”, tháng 11 năm 2011.

⁶ Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

⁷ Giấy phép hoạt động của NHNN số 0018/NHGP ngày 06/6/1992.

⁸ Giấy phép hoạt động của NHNN số 0028/ NHGP ngày 22/8/1992.

điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng.⁹ Tuy nhiên, chỉ 2-3 năm sau khi thành lập, cả Quế Đô, Tân Việt và Đề Nhất đã phải đứng trước những khó khăn tài chính trong đó có thua lỗ kéo dài, dính líu đến các vụ án hình sự, bảo lãnh tín dụng thư (L/C) quá mức và cho vay các đối tượng có liên quan trong cơ cấu sở hữu và điều hành ngân hàng dẫn đến mất khả năng chi trả.

Về mặt lịch sử, Ngân hàng Quế Đô được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Hợp tác xã Tín dụng Phong Phú (Quận 8). Ngay từ những năm đầu sau khi thành lập, Ngân hàng Quế Đô luôn được đánh giá là hoạt động không hiệu quả bởi chính những báo cáo của ngân hàng. Trước những khó khăn trong năm 1994-1995, Quế Đô cùng với Tân Việt và Sài Gòn Thương Tín đã đưa ra ý tưởng thành lập ngân hàng liên kết, nhưng không trở thành hiện thực. Đến năm 2007, Quế Đô và các ngân hàng Doanh nghiệp Ngoài quốc doanh (VP Bank), Việt Hoa, Đại Nam, Nam Đô và Mê Kông một lần nữa đề xuất phương án thành lập nhóm ngân hàng liên kết, nhưng không được NHNN chấp thuận.¹⁰ Sau nhiều đợt mất thanh khoản bắt đầu từ khi xảy ra khủng hoảng tài chính châu Á, Quế Đô được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt vào năm 1999. Ngân hàng bị hạn chế nghiệp vụ (khống chế mức huy động tiền gửi tối đa), chịu chỉ đạo và giám sát hoạt động một cách thường xuyên của NHNN, và đổi lại được NHNN “cho vay đặc biệt” để giải quyết thanh khoản.¹¹ Cũng trong thời gian này, nhiều ngân hàng khác như NHTMCP các Doanh nghiệp Ngoài quốc doanh, Eximbank, Việt Hoa, Hàng Hải, Gia Định, Châu Á – Thái Bình Dương, Nam Đô, Vũng Tàu cũng nằm trong diện bị kiểm soát đặc biệt. Đến năm 2002, tức là sau hơn 10 năm thành lập, Ngân hàng Quế Đô có khoản lỗ lũy kế lên đến trên 23 tỷ đồng và nợ không có khả năng thu hồi 41 tỷ đồng so với vốn điều lệ lúc đó là 71 tỷ đồng.^{12,13} Theo chỉ định của NHNN, BIDV tham gia hỗ trợ thanh khoản và tái cơ cấu Quế Đô.¹⁴ Trong năm 2002, hội đồng quản trị và ban giám đốc của Ngân hàng Quế Đô được thay thế hoàn toàn.¹⁵ Các cổ đông mới góp vốn để tăng vốn điều lệ lên 92 tỷ đồng vào năm 2003¹⁶ rồi 150 tỷ đồng vào năm 2004. Tỷ lệ nợ quá hạn so với tổng dư nợ của Quế Đô giảm từ 19% năm 2002 xuống 1,5% năm 2003.¹⁷ Tổng Công ty Bưu Chính Viễn Thông cũng tham gia vào tái cơ cấu và hỗ trợ

⁹ Giấy phép hoạt động của NHNN 0033/NHGP ngày 27/4/1993.

¹⁰ Trần Ngọc Tú, “Phá sản ngân hàng và biện pháp kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước”, Tạp chí Ngân hàng, số 24/2006.

¹¹ NHTMCP Sài Gòn, “Bản cáo bạch phát hành trái phiếu chuyển đổi, tháng 9 năm 2007.

¹² Theo tài liệu trình Đại hội Cổ đông NHTMCP SCB năm 2003 và trả lời phỏng vấn báo chí ngày 18/3/2006 của Lê Quang Nhường, Chủ tịch HĐQT của Ngân hàng lúc đó.

¹³ Ngân hàng Quế Đô được chấp thuận tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 54,942 tỷ đồng vào 28/9/2011 và lên 71,117 tỷ đồng vào 30/11/2001. Theo Nghị định số 82/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/10/1998, các tổ chức tín dụng, trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Nghị định có hiệu lực, phải tăng vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định. Mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn là 5 tỷ đồng. Ngân hàng thương mại cổ phần đô thị là 50 tỷ đồng, nhưng ngân hàng tại Hà Nội và TP.HCM là 70 tỷ đồng.

¹⁴ Tuy nhiên mức độ tham gia của BIDV thấp hơn nhiều so với trước hợp của Ngân hàng Nam Đô. Và trong khi Nam Đô không thể bù đắp được vốn và coi như bị sáp nhập vào BIDV, thì Quế Đô sau khi được tiếp vốn của các cổ đông mới đã được vực dậy.

¹⁵ Lê Quang Nhường, TGD Vissan được TP.HCM điều về làm Chủ tịch HĐQT từ tháng 7/2002. Phạm Anh Dũng, GĐ Công ty liên doanh bảo hiểm Việt Úc, Chi nhánh TP. HCM (đơn vị liên doanh của BIDV) về làm TGD từ tháng 2/2003.

¹⁶ Vốn điều lệ của Ngân hàng được tăng lên 116 tỷ đồng, nhưng được điều chỉnh giảm xuống sau khi bù đắp cho khoản lỗ lũy kế 23 tỷ đồng.

¹⁷ NHTMCP Sài Gòn, Báo cáo tổng kết năm, 2002 và 2003.

hoạt động kinh doanh.¹⁸ Thoát khỏi kiểm soát đặc biệt, ngày 08/04/2003, Ngân hàng Quế Đô chính thức đổi tên thành NHTMCP Sài Gòn (SCB).¹⁹

Ngân hàng Tân Việt (Tacombank) được thành lập năm 1992 trên cơ sở sáp nhập Hợp tác xã Tín dụng Thống Nhất (Quận Tân Bình) và Hợp tác xã Tín dụng Phú Đông (Quận Phú Nhuận). Đồng thời, cổ đông sáng lập và cũng là cổ đông chính của Ngân hàng Tân Việt là Công ty Sản xuất Kinh doanh Dịch vụ và Cung ứng Xuất nhập khẩu Tân Bình (Tamexco). Lúc đó, Tổng giám đốc Tamexco, Phạm Huy Phước, giữ chức Chủ tịch HĐQT của Ngân hàng. Khi vụ án tham ô ở Tamexco được tiến hành điều tra và Phạm Huy Phước bị bắt giữ vào năm 1996, người dân đã đổ xô đi rút tiền khỏi Tân Việt.²⁰ Thời gian này cũng chứng kiến những rắc rối của Ngân hàng liên quan đến việc cấp L/C trả chậm trái với quy định NHNN. Riêng khoản tổn thất 2 triệu USD từ cấp L/C trả chậm cho Công ty Hoàng Long đã bằng 36,7% vốn điều lệ của Tân Việt vào năm 1996. Sự việc này cũng đã trở thành một vụ án hình sự mà cho tới năm 2004 mới xét xử xong. Cuối cùng thì Tân Việt cũng được NHNN đưa vào diện kiểm soát đặc biệt. Ngân hàng hầu như không sinh lợi, luôn chịu sức ép về vốn và buộc phải cơ cấu lại trong điều kiện không trả cổ tức cho cổ đông trong suốt giai đoạn 1999-2004. Ngân hàng Công Thương (Vietinbank) được chỉ định hỗ trợ cho Tân Việt. Vốn điều lệ của Ngân hàng, từ con số ban đầu 10 tỷ đồng, được tăng lên 60 tỷ đồng năm 1996, rồi 70 tỷ đồng năm 1997. Đến cuối 2004, vốn điều lệ của Tân Việt tăng lên 102 tỷ đồng và Ngân hàng được đưa ra khỏi diện kiểm soát đặc biệt. Sau đợt tăng vốn trong năm 2004, Chủ tịch Tập đoàn Thái Bình Dương, Phan Văn Quý, đã trở thành cổ đông chính của Ngân hàng Tân Việt. Đến năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành NHTMCP Thái Bình Dương. Vào năm 2008, Tập đoàn Thái Bình Dương và ông Phan Văn Quý đã bán lại cổ phần của mình trong Ngân hàng cho nhóm cổ đông mới. Và đến 2009, NHTMCP Thái Bình Dương lại một lần nữa được đổi tên thành NHTMCP Việt Nam Tín Nghĩa.

Ngân hàng Đệ Nhất được thành lập năm 1993 từ việc chuyển đổi Hợp tác xã Tín dụng Quận 5. Ngân hàng này cũng có một lịch sử giải quyết khó khăn và khắc phục hậu quả trong suốt nửa cuối thập niên 90. Các báo cáo cung cấp thông tin chính thức của FCB thường có chung một đoạn viết: “sự khó khăn của Ngân hàng TMCP Đệ nhất thực sự phát sinh từ những năm 1994 - 1995 khi sự quản trị điều hành yếu kém, buông lỏng đã đẩy FICOMBANK vào con đường cực kỳ khó khăn cho những năm sau đó”.²¹ Tuy nhiên, khác với Quế Đô và Tân Việt, Đệ Nhất không bị NHNN kiểm soát đặc biệt. Theo đánh giá của chính ngân hàng này, việc tăng vốn điều lệ lên 70 tỷ đồng vào năm 2000 đã đánh dấu một giai đoạn phát triển mới, sau khi giải quyết được các khó khăn tài chính trong quá khứ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn, Việt Nam Tín Nghĩa và Đệ Nhất: ba ngân hàng với hiện trạng gắn liền nhau

Bước vào giữa thập niên 2000, SCB, TNB và TCB đã hoàn toàn trút bỏ được những vấn đề trực trặc tài chính của mình và sẵn sàng gia nhập vào làn sóng tăng trưởng của khu vực ngân hàng Việt Nam. Minh họa 3 và 4 trình bày quá trình tăng vốn điều lệ và mở rộng huy động vốn cũng như tài sản của ba ngân hàng này. Năm 2005, SCB được NHNN xếp hạng A trong khối các ngân hàng cổ phần. Trước những yêu

¹⁸ Năm 2003, SCB ký hợp đồng với bưu điện để bán thẻ cào. Tiền bán thẻ cào được giao cho ngân hàng giúp tăng thêm nguồn vốn huy động lên được 88 tỉ đồng trong sáu tháng 2003 với lãi suất đầu vào 0,6%/tháng (Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 12/1/2006).

¹⁹ Quyết định số 336/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Xem bài *Ngân hàng vì cộng đồng* xuất bản ngày 17/08/2009 tại <http://www.vnr500.com.vn/2009-08-17-ngan-hang-vi-cong-dong>. Truy cập ngày 19/03/2012.

²⁰ Thời báo Kinh tế Sài Gòn, “Những doanh nghiệp có nhiều triển vọng chuyển sang tập đoàn trong tương lai”, số 19, ngày 5/5/1994, tr.9; Martin Gainsborough, “Corruption and the Politics of Economic Decentralisation in Vietnam”, *Journal of Contemporary Asia*, 2003, 33:1, p.69-84.

²¹ NHTMCP Đệ Nhất, “Bản cáo bạch phát hành cổ phiếu ra công chúng”, tháng 8/2010 và tháng 5/2011.

cầu của Chính phủ buộc các NHTM phải tăng mạnh vốn điều lệ.²² SCB là một trong số ít các ngân hàng đã thành công trong việc chào bán thêm cổ phiếu để tăng vốn, thậm chí còn trước cả những hạn chót của NHNN.²³ Đến cuối quý 3/2011, vốn điều lệ của SCB đạt 4.185 tỷ đồng. Mạng lưới kinh doanh của Ngân hàng được mở rộng với 118 điểm giao dịch. Quy mô tổng tài sản và nguồn vốn huy động của Ngân hàng cũng tăng mạnh. Dư nợ cho vay của SCB tăng từ 3.343 tỷ đồng năm 2005 lên 32.409 tỷ đồng năm 2010 (9,7 lần), trong khi tiền gửi tăng từ 1.617 tỷ đồng lên 35.122 tỷ đồng (21,7 lần) trong cùng giai đoạn. Trong báo cáo thường niên năm 2010, SCB xác định mục tiêu trở thành một trong năm NHTMCP hàng đầu Việt Nam với lộ trình đến năm 2012 là trở thành tập đoàn tài chính.

Việc tăng vốn của TNB gặp nhiều khó khăn hơn so với SCB. Đến cuối năm 2008, vốn điều lệ của TNB mới đạt 567 tỷ đồng, thấp hơn so với mức tối thiểu 1.000 tỷ đồng do NHNN quy định. Đến đầu tháng 4 năm 2009, TNB mới có thể tăng vốn điều lệ lên 1.133 tỷ đồng. Nhưng đến cuối tháng 11/2009, TNB đã đưa vốn điều lệ của mình lên 3.399 tỷ đồng. Số điểm giao dịch của TNB đến thời điểm này là 82. Mặc dù quy mô về mạng lưới, vốn, tiền gửi cũng như tổng tài sản của TNB luôn nhỏ hơn SCB, nhưng tốc độ tăng trưởng trong những năm trở lại đây thì mãnh liệt hơn nhiều. Dư nợ cho vay của TNB tăng từ 436 tỷ đồng năm 2005 lên 25.993 tỷ đồng năm 2010 (59,6 lần), trong khi tiền gửi tăng từ 319 tỷ đồng lên 25.546 tỷ đồng (80 lần) trong cùng giai đoạn. Tới quý 3/2011, quy mô của TNB (về vốn điều lệ, tiền gửi hay tổng tài sản) bằng khoảng 4/5 so với SCB. Trong báo cáo thường niên 2010, TNB đặt mục tiêu khiêm tốn hơn so với SCB với việc phấn đấu trở thành một trong những ngân hàng hiện đại, có năng lực tài chính mạnh và tốc độ phát triển bền vững, an toàn, hiệu quả.

Cũng giống như Ngân hàng Tín Nghĩa, mãi đến tháng 4/2009, tức là trễ 4 tháng so với thời hạn quy định, Ngân hàng Đề Nhất mới hoàn tất việc thực hiện tăng vốn lên 1.000 tỷ đồng. Một lần nữa, nhiệm vụ tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng vào cuối năm 2010 lại không được Ngân hàng hoàn thành. Tuy nhiên, sau cùng thì FCB cũng tăng được vốn theo quy định vào năm 2011. So với hai ngân hàng kia, FCB có quy mô nhỏ hơn nhiều, và nằm trong nhóm những ngân hàng nhỏ nhất ở Việt Nam. Dư nợ cho vay của FCB tăng từ 574 tỷ đồng năm 2007 lên 2.704 tỷ đồng năm 2010 (4,7 lần), trong khi tiền gửi tăng từ 467 tỷ đồng lên 2.675 tỷ đồng (5,7 lần) trong cùng giai đoạn. Đến cuối năm 2010, FCB mới có 27 điểm giao dịch và tổng tài sản của Ngân hàng này là 7.649 tỷ đồng, bằng 1/8 so với SCB và 1/6 so với TNB. Ngân hàng Đề Nhất xác định cho mình mục tiêu là “trở thành một ngân hàng bán lẻ phục vụ cho các khách hàng đã, đang và sẽ quan hệ với mình một cách tốt nhất.”²⁴

Sau khi tái cơ cấu tài chính từ cuối thập niên 90 đến đầu 2000 và tăng vốn mạnh trong những năm gần đây, cơ cấu cổ đông sở hữu SCB, TNB và FCB đã thay đổi hoàn toàn. Đến năm 2011, cả ba ngân hàng này đều do một nhóm nhà đầu tư và công ty liên kết nắm quyền kiểm soát, mặc dù hầu như không có cá nhân nào chính thức xuất hiện là cổ đông lớn sở hữu trên 5% tổng giá trị cổ phần. Minh họa 5 trình bày một phần bức tranh sở hữu chéo giữa ba ngân hàng và nhóm các công ty liên kết.

Vào năm 2006, Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú²⁵ bắt đầu tham gia góp vốn vào SCB. Sở hữu và nắm quyền kiểm soát Việt Vinh Phú là một nhóm cổ đông trong đó có bà Trương Mỹ Lan, người thành lập và là chủ tịch hội đồng thành viên Công ty TNHH Vạn Thịnh Phát. Sau một thời gian hoạt động trong lĩnh vực thương mại và khách sạn – nhà hàng, Vạn Thịnh Phát đã chuyển hướng sang bất

²² Năm 2006, Chính phủ ban hành Nghị định số 141/2006/NĐ-CP quy định mức vốn pháp định tối thiểu của ngân hàng thương mại cổ phần là 1.000 tỷ đồng với thời hạn đến cuối năm 2008 và 3.000 tỷ đồng đến cuối năm 2010.

²³ Phục vụ cho mục tiêu huy động cũng như tăng vốn, năm 2006, SCB là ngân hàng đầu tiên phát hành trái phiếu chuyển đổi trên thị trường tài chính Việt Nam.

²⁴ Theo Báo cáo bạch của Ngân hàng Đề Nhất tháng 03 năm 2011.

²⁵ Bây giờ là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú.

động sản. Những dự án lớn mà Vạn Thịnh Phát đã đầu tư và hiện đang kinh doanh trên địa bàn TP.HCM gồm có Trung tâm thương mại Thuận Kiều, Khách sạn Thương mại An Đông - Windsor Plaza và Cao ốc căn hộ dịch vụ cao cấp Sherwood Residence. Vạn Thịnh Phát cũng tiến hành thành lập các công ty con như Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Thịnh Phát và Công ty Cổ phần Đầu tư An Đông.²⁶ Nhóm công ty liên kết²⁷ đầu tư bất động sản của Vạn Thịnh Phát còn bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng Trường Thời Đại²⁸ và Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Trường Sơn. Theo trang web chính thức của Vạn Thịnh Phát, Công ty hiện có vốn điều lệ là 12.800 tỷ đồng.²⁹

Đến cuối năm 2007, Việt Vĩnh Phú sở hữu 28,5% vốn cổ phần của SCB và có một đại diện của mình, ông Phan Vĩ Dân – nguyên tổng giám đốc của Việt Vĩnh Phú, trong hội đồng quản trị của ngân hàng gồm bốn người. Ba thành viên còn lại là chủ tịch Lê Quang Nhường, người của Thành phố đưa sang từ Vissan, tổng giám đốc Phạm Anh Dũng và phó tổng giám đốc thường trực Nguyễn Thế Linh, trước đây đều làm cho BIDV. Cơ cấu HĐQT này được duy trì cho đến cuối quý 1/2010 khi ba người trên cùng thôi giữ chức vụ. Hội đồng quản trị sau đó và được duy trì cho đến nay vẫn gồm bốn thành viên, nhưng ba thành viên là những người có quan hệ với Việt Vĩnh Phú và Vạn Thịnh Phát. Ngoài ông Phan Vĩ Dân tiếp tục là thành viên HĐQT, chủ tịch bây giờ là bà Đặng Thị Xuân Hồng, cũng nguyên là chủ tịch HĐQT của Việt Vĩnh Phú, và ông Trần Thích Tồn nguyên là tổng giám đốc Công ty Đại Trường Sơn (ông Tồn từng nắm giữ nhiều chức vụ khác nhau tại Vạn Thịnh Phát và các công ty con).³⁰

Bà Trương Mỹ Lan và nhóm đầu tư của mình bắt đầu mua cổ phần của TNB từ năm 2009. Như đã trình bày, Tân Việt sau khi thuộc sự kiểm soát của Chủ tịch Tập đoàn Thái Bình Dương đã được đổi tên thành NHTMCP Thái Bình Dương, rồi sau khi bán lại vào năm 2009, được đổi tên lần nữa thành NHTMCP Việt Nam Tín Nghĩa. Đến năm 2009, HĐQT của TNB gồm ông Vũ Văn Thành (chủ tịch, nguyên phó tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL - MHB), bà Hà Thị Yến (phó chủ tịch, trước đây công tác tại Ngân hàng Công thương - Vietinbank), ông Lê Anh Tài (tổng giám đốc) và ông Phạm Văn Hùng. Cổ đông lớn nhất của TNB là ông Phạm Văn Hùng với tỷ lệ cổ phần sở hữu 13,3% (tại thời điểm 31/5/2009). Ông Phạm Văn Hùng là chồng của bà Đặng Thị Xuân Hồng, chủ tịch HĐQT SCB.

Những đợt tăng vốn trong năm 2009-11 cũng đã làm thay đổi lớn cơ cấu sở hữu của FCB, ngoài trừ việc ba công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Đài Loan vẫn là các cổ đông tổ chức lớn (sở hữu 24,4% vào thời điểm cuối năm 2010). Đầu tiên là việc tham gia góp vốn của ông Trần Bê. Ông Trần Bê là cổ đông lớn nắm quyền kiểm soát NHTMCP Phương Nam. Sau khi nắm quyền kiểm soát FCB, lãnh đạo quản lý của Phương Nam được chuyển sang tham gia HĐQT và ban điều hành của FCB. Cụ thể, ông Ưông Văn Ngọc Ẩn làm chủ tịch HĐQT FCB (2009-10), người trước đó là tổng giám đốc NHTMCP Phương Nam³¹. Các thành viên khác của HĐQT FCB có ông Đình Văn Thành (nguyên phó tổng giám đốc FCB và trước đây công tác cho PNB), bà Nguyễn Thị Lệ An (phó tổng giám đốc FCB và cũng từng công tác cho PNB), ông Diệp Tấn Dũng (thành viên HĐQT FCB từ tháng 4/2010 và trước đó là thành viên HĐQT của PNB), và ông Nguyễn Văn Trinh (thành viên HĐQT độc lập, chủ tịch HĐQT Công ty Vàng bạc Đá quý Phương Nam). Nhóm đầu tư có liên đến bà Trương Mỹ Lan bắt đầu mua FCB từ năm 2010 và

²⁶ Công ty con của một doanh nghiệp là công ty mà doanh nghiệp nắm quyền sở hữu trên 50%.

²⁷ Công ty liên kết của một doanh nghiệp là công ty mà doanh nghiệp nắm quyền sở hữu từ 20% đến 50%.

²⁸ Chủ tịch HĐQT của Đại Trường Sơn là ông Chu Lập Co, quốc tịch Hồng Kông, chồng của bà Trương Mỹ Lan.

²⁹ Trang web chính thức của Vạn Thịnh Phát,

<http://www.vtpinvestment.com/index.php/vi/gioi-thieu/tong-quan>; truy cập ngày 27/3/2012.

³⁰ Thành viên thứ tư là ông Lê Khánh Hiền, nguyên phó tổng giám đốc SCB.

³¹ Trước đó, ông Nguyễn Minh Tuấn làm chủ tịch HĐQT FCB từ 2008-09. (Ông Tuấn nguyên là tổng giám đốc FCB từ 2003 đến 2007).

đến giữa năm 2011 thì nắm quyền kiểm soát ngân hàng.³² Sau lần thay đổi thành viên HĐQT vào tháng 4/2011, bà Nguyễn Thị Thu Sương trở thành chủ tịch HĐQT của FCB. Bà Sương từng làm trợ lý ban tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Thịnh Phát, phó tổng giám đốc rồi tổng giám đốc Công ty Đại Trường Sơn.³³

Đằng sau thực tế một chủ nắm quyền sở hữu SCB, TNB và FCB là việc cả ba ngân hàng này đều tài trợ tài chính cho nhiều hoạt động đầu tư khác nhau của các doanh nghiệp do cùng chủ kiểm soát. Một ví dụ dễ thấy về việc ngân hàng cho vay dự án bất động sản do chính chủ ngân hàng đầu tư là hai dự án thuộc vào loại lớn nhất tại TP.HCM: Times Square và Saigon Peninsula. Times Square hay Quảng trường Thời đại là dự án gồm hai tòa tháp đôi 45 tầng với tổng diện tích xây dựng 90.000 m² nằm giữa Đường Nguyễn Huệ và Đồng Khởi ở Quận 1, TP.HCM. Chủ đầu tư dự án là Công ty CPĐT Quảng Trường Thời Đại. Saigon Peninsula hay Bán đảo Sài Gòn là dự án khu đô thị bao gồm biệt thự và căn hộ cao cấp, văn phòng, khách sạn, trung tâm mua sắm và bến tàu khách du lịch quốc tế với tổng diện tích xây dựng 1.177.881 m² tại Phường Phú Thuận, Quận 7. Chủ đầu tư của dự án là Công ty CPĐT Đại Trường Sơn. Tại lễ công bố giới thiệu các dự án bất động sản độc đáo ở TP.HCM, Hiệp hội Bất động sản TP.HCM cho biết SCB, TNB và FCB đều là các ngân hàng tài trợ chính cho hai dự án bất động sản này.³⁴

Trường hợp thứ hai về vấn đề ngân hàng tài trợ cho doanh nghiệp của cùng một cổ đông lớn là việc TNB mua trái phiếu doanh nghiệp của Vạn Thịnh Phát. Ngày 11/9/2010, Công ty CPĐT Vạn Thịnh Phát phát hành trái phiếu doanh nghiệp với tổng giá trị 6.000 tỷ đồng.³⁵ Ngân hàng này nắm giữ toàn bộ giá trị 6.000 tỷ đồng trái phiếu của Vạn Thịnh Phát, trong khi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng lúc đó là 3.902 tỷ đồng.³⁶ Vì là trái phiếu doanh nghiệp, nên tài sản này của ngân hàng được xếp vào mục chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và được xem là khác với dư nợ tín dụng.³⁷ Đến quý III/2011, TNB còn giữ 2.200 tỷ đồng trái phiếu Vạn Thịnh Phát, bằng 54,8% vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.³⁸

Trường hợp thứ ba là ngân hàng đầu tư vốn vào cổ đông của chính ngân hàng thông qua hoạt động ủy thác đầu tư. Trong năm 2011 TNB đã ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Thái Dương (Thai Dương Capital) 8.000 tỷ đồng và toàn bộ được đầu tư vào cổ phiếu của ba công ty là Công ty CPĐT Vạn Thịnh Phát 1.518 tỷ đồng, Công ty CPĐT An Đông 2.730 tỷ đồng và Công ty CPĐT Đại Trường Sơn 3.752 tỷ đồng.³⁹ Như đã đề cập, nhóm các CTCP Vạn Thịnh Phát, An Đông và Đại Trường Sơn đều có cổ đông lớn là Công ty TNHH Vạn Thịnh Phát do bà Trương Mỹ Lan sáng lập.

³² Nhóm đầu tư của ông Trầm Bê đã bán lại cổ phần FCB cho nhóm đầu tư của bà Trương Mỹ Lan.

³³ Ngoài bà Sương, thành viên mới nữa là ông Trần Thuận Hòa (Công ty TNHH Đầu tư Minh Hòa Phú).

³⁴ Dự án thứ ba được giới thiệu và cũng được tài trợ bởi ba ngân hàng là Royal Garden do Công ty TNHH Tân Thuận Nam đầu tư tại Phường Tân Hưng, Quận 7.

³⁵ Vốn đầu tư ban đầu cho dự án Times Square được ước tính ở mức 6.000 tỷ đồng.

³⁶ Căn cứ vào thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010 của TNB, Ngân hàng đã đầu tư và giữ cho đến khi đáo hạn 6 triệu trái phiếu mệnh giá 1 triệu đồng, kỳ hạn 5 năm, lãi suất "coupon" 16,2%/năm, đáo hạn 11/9/2015 do Công ty CPĐT Vạn Thịnh Phát phát hành.

³⁷ Thông tư 13/2010/TT-NHNN, ngày 20/05/2010 và Luật các TCTD năm 2010 quy định tổng dư nợ cho vay của tổ chức tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

³⁸ Báo cáo tài chính quý III năm 2011 của TNB (phần thuyết minh).

³⁹ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Thái Dương. Theo thuyết minh báo cáo tài chính này, hạng mục phải thu từ hoạt động quản lý quỹ bao gồm ba khoản phải thu cho NHTMCP Tín Nghĩa do đầu tư vào cổ phiếu của Vạn Thịnh Phát, An Đông và Đại Trường Sơn.

Phân tích báo cáo tài chính ngân hàng

Mình họa 6 đến 15 trình bày các báo cáo tài chính của SCB, TNB và FCB, cung cấp thông tin đầu vào cho việc phân tích kết quả hoạt động kinh doanh trong những năm gần đây của ba ngân hàng. Các chỉ số tài chính tính toán được rồi so sánh với những tỷ số chung của ngành hay của những ngân hàng thương mại khác sẽ giúp nhà phân tích đánh giá hiệu quả, cũng như phát hiện những rủi ro tiềm ẩn.

Quy mô và thị phần

Xét về quy mô tổng tài sản thì SCB không phải là ngân hàng nhỏ trong số 42 NHTM của Việt Nam. Với tổng tài sản tính đến quý 3/2011 là 77.985 tỷ đồng, SCB đứng vị trí thứ 13 trong hệ thống ngân hàng thương mại, ngay sau ngân hàng nhỏ nhất trong nhóm G12 là VPB với tổng tài sản là 79.984 tỷ đồng.⁴⁰ TNB đứng vị trí thứ 18 với tổng tài sản 59.073 tỷ đồng và FCB ở vị trí thứ 35 với tổng tài sản 17.105 tỷ đồng. Nếu tính gộp cả ba ngân hàng thì tổng tài sản lên đến 154.163 tỷ đồng, cao thứ 7 trong hệ thống (sau Ngân hàng Kỹ thương có tổng tài sản 184.598 tỷ đồng) và đứng thứ 3 về tổng tài sản nếu chỉ xét khối NHTMCP tư nhân (đứng đầu là ACB với tổng tài sản 264.000 tỷ đồng).

Tuy nhiên, xét về thị phần huy động và thị phần tín dụng thì không chỉ FCB, mà cả TNB và SCB đều có tỷ trọng thấp. Cuối 2010, trong khi nhóm G12 chiếm 69,64% thị phần huy động và cho vay 67,61% thị phần tín dụng thì tỷ lệ này ở SCB lần lượt là 1,59% và 1,48%; Tín nghĩa là 1,15% và 1,17%; Độ nhất là 0,12% và 0,12%. Với tỷ lệ này, SCB đứng ở vị trí thứ 13 toàn hệ thống về thị phần huy động, vị trí thứ 12 về thị phần tín dụng. Tương tự, TNB đứng vị trí thứ 17 và 15; FCB đứng cuối bảng đối với cả hai chỉ số. Như vậy, về thứ hạng thì SCB và TNB không thấp nhưng do tính tập trung cao của thị trường ngân hàng Việt Nam nên hai phần ba thị phần huy động và tín dụng thuộc về một phần tư số lượng ngân hàng trong toàn hệ thống. Nếu tính gộp cả ba ngân hàng thì thị phần huy động của họ chiếm 2,86% và thị phần tín dụng là 2,77%; đứng vị trí thứ 9 về thị phần huy động và vị trí thứ 8 về thị phần tín dụng của toàn hệ thống. Cũng lưu ý thêm là trong nhóm G12, một số ngân hàng có khả năng huy động và cho vay thấp ví dụ như VPB cả hai tỷ lệ này lần lượt là 1,08% và 1,13%, thấp hơn TNB; MSB có thị phần huy động là 1,42%, thấp hơn SCB. Dường như không chỉ SCB, TNB, FCB mà nhiều ngân hàng đều ở tình trạng quy mô vốn không thấp nhưng khả năng huy động và cho vay hạn chế do việc tăng vốn chủ yếu để đáp ứng yêu cầu nghị định 141 về vốn điều lệ tối thiểu chứ không xuất phát từ nhu cầu nội tại mở rộng kinh doanh, thị phần.

Huy động và cho vay

Hai khoản mục chính và giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu nguồn vốn và tài sản của ngân hàng là tiền gửi của khách hàng và cho vay khách hàng. Sự biến động của các khoản mục này thường ảnh hưởng lớn đến sự ổn định trong quá trình hoạt động của ngân hàng. Trong ba ngân hàng hợp nhất, SCB thường duy trì tốc độ tăng trưởng tiền gửi khách hàng khá ổn định trong khoảng hai năm gần đây ở mức tương đương 16%/năm. Trong khi đó, TNB có tốc độ tăng trưởng tiền gửi khách hàng lên đến gần 285% trong năm 2010 và 212% trong năm 2009. Tốc độ tăng trưởng huy động tiền gửi khách hàng tại FCB lên đến gần 395% trong năm 2010, một con số bất ngờ so với sự sụt giảm tiền gửi khách hàng trong năm trước tại ngân hàng này là gần 32%.

⁴⁰ G12 do NHNN lập ra gồm 12 NHTM trong nước lớn nhất về quy mô tài sản. Xếp theo thứ tự giảm dần về giá trị tổng tài sản cuối năm 2010, G12 gồm có: NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank), Công Thương (Vietinbank), Đầu Tư và Phát triển (BIDV), Ngoại Thương (Vietcombank), Á Châu (ACB), Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), Kỹ thương (Techcombank), Xuất Nhập Khẩu (Eximbank), Hàng Hải (Maritime Bank), Quân đội (Military Bank), Quốc Tế (VIB) và Thịnh vượng (VP Bank).

Đứng ở phương diện cho vay khách hàng, tốc độ tăng trưởng cho vay của nhóm ba ngân hàng này thường không ổn định qua các năm. TNB trong năm 2010 có tốc độ tăng trưởng cho vay khách hàng lên đến hơn 172% so với năm trước. Đối với FCB, kết quả trong năm 2010 cũng tương tự như TNB với mức tăng trưởng cho vay khách hàng lên đến trên 138%. Đối với hai ngân hàng FCB và TNB, việc tăng trưởng huy động và cho vay khách hàng quá cao như vậy trong năm 2010 đặt ra một tín hiệu cảnh báo về nguy cơ nợ xấu trong những năm tiếp sau. Trong khi đó, đối với SCB, việc mất cân đối giữa tăng trưởng huy động vốn và cho vay cũng là một tín hiệu về sự thiếu bền vững trong tăng trưởng của ngân hàng này.

Hoạt động truyền thống của ngân hàng là huy động vốn rồi cho vay, chính vì vậy không ai ngạc nhiên nếu giá trị các khoản mục huy động tiền gửi và cho vay khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn cũng như tổng tài sản của ngân hàng. Tỷ trọng huy động vốn từ khách hàng ở các ngân hàng này chiếm khoảng 50% tổng nguồn vốn hoạt động, cao hơn mức bình quân khoảng 40 - 44% của khối ngân hàng cổ phần nhưng thấp hơn so mức 66% của khối ngân hàng thương mại quốc doanh. Trong khi đó, các khoản tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác chiếm tỷ trọng bình quân lên đến gần 20% tổng nguồn vốn của các ngân hàng này. Ngược lại, khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác lại chiếm tỷ trọng bình quân rất thấp trong tổng tài sản. Ngoại trừ ngân hàng FCB với tỷ trọng khá cao lên tới 22%, tỷ trọng tiền gửi và cho vay tại TNB chỉ khoảng chưa tới 2% và tại SCB là khoảng 8%. Điều này cũng có nghĩa là, các ngân hàng này thường đóng vai trò là chủ thể đi vay ròng trên thị trường liên ngân hàng. Điều đáng nói là, khác với nguồn vốn huy động từ khách hàng có tính thường xuyên và ổn định thì việc vay vốn trên thị trường liên ngân hàng chỉ nhằm hỗ trợ khó khăn thanh khoản và nhu cầu vốn khả dụng tạm thời của ngân hàng mà thôi. Một ngân hàng cũng không thể kiếm thu nhập và phát triển bền vững được nếu dựa chủ yếu vào thị trường liên ngân hàng.

Theo báo cáo của NHNN, tỷ trọng cho vay kinh doanh và đầu tư bất động sản (trực tiếp) của toàn hệ thống chiếm 8,15% tổng dư nợ tín dụng. Minh họa 13 và 14 cho thấy SCB và TNB đều có tỷ trọng cho vay kinh doanh và đầu tư bất động sản cao hơn mức bình quân này. Trong khi cho vay bất động sản của SCB chỉ chiếm 2,9% dư nợ tín dụng trong năm 2008 và 2009, thì tỷ lệ này đã tăng lên 11,46% vào cuối năm 2010. Tỷ trọng cho vay bất động sản của TNB tăng từ 5,6% năm 2008 lên 78,5% năm 2009, rồi giảm xuống còn 69,6% năm 2010. Đối với FCB, tín dụng được phân vào lĩnh vực cho vay bất động sản trực tiếp hầu như không có trong năm 2008 và 2009. Tuy nhiên, việc phân loại theo như báo cáo của FCB là không rõ ràng khi 29,7% dư nợ tín dụng của ngân hàng được phân vào lĩnh vực dịch vụ hộ gia đình và 26,1% vào hoạt động khác tại thời điểm cuối năm 2009 (xem Minh họa 15).

Hoạt động kinh doanh

Nhìn vào cơ cấu thu nhập có thể thấy hoạt động kinh doanh chủ yếu của ba ngân hàng ban đầu là hoạt động truyền thống, huy động vốn và cho vay, nhưng gần đây đã có những thay đổi đáng kể. Từ 2006 đến 2009, thu nhập từ lãi thuần của SCB nằm trong khoảng 64% đến 84% tổng thu nhập hoạt động. Đến năm 2010, thu nhập từ lãi thuần chỉ đóng góp 30% tổng thu nhập, thay vào đó 69% đến từ hoạt động dịch vụ. Hoạt động kinh doanh ngoại hối mang lại 13% tổng thu nhập năm 2009. Hai năm tiếp theo hoạt động này liên tục bị lỗ trong 3 quý đầu năm (lần lượt là -18% và -13%), nhưng dường như đến cuối năm thì ngân hàng bù đắp được khoản lỗ này (tổng thu nhập từ kinh doanh ngoại hối cuối 2010 đóng góp 2% vào tổng thu nhập hoạt động của SCB). Từ 2009, SCB cũng lấn sân sang hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư. Sau khi bị lỗ tới 3% tổng thu nhập hoạt động năm 2010, hoạt động này đã mang lại 10% tổng thu nhập trong 3 quý đầu 2011.

Thu nhập từ hoạt động truyền thống của TNB chiếm từ 75% tổng thu nhập năm 2006 đến 107% năm 2010, thậm chí lên đến 113% trong 3 quý đầu năm 2011 để bù lại khoản lỗ liên tục trong năm 2010 và 3

quý đầu 2011 của hoạt động kinh doanh ngoại hối (lần lượt là -12% và -16%) và hoạt động khác (lần lượt là -7% và -11%). Trong khi đó, mảng hoạt động dịch vụ vốn chiếm 11% tổng thu nhập hoạt động năm 2006 đã bị bỏ rơi trong suốt 4 năm tiếp theo (chiếm dưới 2% tổng thu nhập) và chỉ được phát huy trở lại trong năm 2011 (3 quý đầu năm chiếm tới 17% thu nhập). TNB không có thu nhập từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư, ngay cả hoạt động kinh doanh chứng khoán cũng mới bắt đầu từ năm 2009 và sau khi mang lại 10% tổng thu nhập hoạt động năm 2010 thì 3 quý đầu năm 2011 đã thua lỗ -3% tổng thu nhập hoạt động.

Tương tự SCB, thu nhập từ lãi thuần của FCB đột ngột giảm từ 95% tổng thu nhập năm 2008 và 2009 xuống chỉ còn 48% vào năm 2010. Thay vào đó, lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh chiếm 42% tổng thu nhập năm 2010. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần cũng mang lại khoản thu đáng kể trong năm 2010 cho FCB.

Nhìn chung, trong số năm hoạt động kinh doanh chính thì có ba hoạt động (kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán kinh doanh và mua bán chứng khoán đầu tư) hoàn toàn không là thế mạnh của cả ba ngân hàng trên. Câu hỏi đặt ra là việc hợp nhất có đem lại một sự cộng hưởng nhằm phát huy thế mạnh của mỗi ngân hàng và tạo điều kiện cho ngân hàng hợp nhất có thể tiếp tục phát triển cả hoạt động cho vay và hoạt động dịch vụ.

Hiệu quả

Xét về mặt hiệu quả, suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của ba ngân hàng năm 2010 lần lượt là 6,05% (SCB), 10,26% (TNB) và 6,69% (FCB) thấp hơn hẳn so với mức bình quân của ngành là 12,31%. So với nhóm G12 thì sự cách biệt này càng lớn vì tỷ số ROE trung bình của G12 là 18,28% và nhóm ba ngân hàng hiệu quả nhất có ROE trên 23%.

So sánh với những ngân hàng có cùng thời điểm thành lập đầu những năm 90 và có vốn điều lệ tính đến quý 3/2011 tương đồng thì SCB, TNB và FCB đều kém hiệu quả hơn Sài Gòn Công Thương (SGB), Phương Nam (PNB), Phương Đông (OCB) và Đông Á (EAB) lần lượt có ROE là 29,13%, 12,87%, 11,13% và 14,95%, chỉ nhỉnh hơn một số ngân hàng khác như Gia Định (GDB)⁴¹, Bắc Á (NAS) lần lượt có ROE là 3,55% và 4,59%.

Tuy nhiên, xét về suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) thì FCB có ROA bằng 2,94% đứng ở vị trí thứ 2 toàn hệ thống, cao hơn trung bình toàn ngành là 1,72%. Hai ngân hàng còn lại đứng ở vị trí thứ 23/42 (TNB với ROA bằng 1,65%) và thứ 38/42 (SCB với ROA bằng 0,78%). Bình quân ROA của nhóm G12 là 1,70%, cũng tương đương với mức bình quân của toàn ngành⁴².

Trong nhóm ba ngân hàng mới sáp nhập thì TNB có suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu ROE cao nhất. Tuy nhiên, nếu nhìn cả quá trình 5-6 năm trở lại đây thì SCB vốn dĩ hiệu quả hơn TNB với ROE lần lượt là 15,1% năm 2006; 16,5% năm 2008 trong khi con số tương ứng của TNB chỉ là 0,2% và 2,9%. Ba năm trở lại đây, trong khi ROE của TNB liên tục cải thiện, từ 5,3% năm 2009 lên 10,26% năm 2010 và 11,3% trong ba quý đầu 2011 thì ROE của SCB lại giảm từ 6,9% năm 2009 xuống 6,05% năm 2010. Quý 3 năm 2011, ROE của SCB đạt 8,2% thấp hơn mức 8,4% cùng kỳ năm 2010. ROE của FCB cũng trên đà đi xuống từ 8,57% năm 2008 xuống 6,06% năm 2009 và tăng trở lại 6,69% năm 2010.

⁴¹ Ngân hàng Gia định được đổi tên thành NHTMCP Bản Việt từ ngày 03/11/2011.

⁴² Nếu nhóm G12 không tính Ngân hàng NN và PT Nông thôn (có ROA bằng 0,43%) thì ROA trung bình của nhóm là 1,82%, tương tự, ROE của nhóm là 19,47% thay vì 18,28% (ROE của Agribank chỉ là 5,19%).

ROA năm 2010 của FCB ở vị trí cao so với toàn ngành nhưng so với chính mình thì suất sinh lợi trên tổng tài sản của FCB có xu hướng giảm sút với tỷ lệ 3,91% năm 2008, 4,01% năm 2009. SCB cũng có tình trạng tương tự với ROA, tức giảm một nửa từ mức trung bình 1,1% năm 2006–2008 xuống 0,55% năm 2009–2011. ROA của ngân hàng TNB có vẻ ít ổn định, trời sập từ 1,2% năm 2007 xuống 0,3% năm 2008, lên lại 1,2% năm 2009 rồi giảm xuống 0,8% năm 2010.

Việc ngân hàng FCB có ROA cao nhưng ROE lại thấp cho thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng này khá cao. Điều này cũng phù hợp với nhận định trên đây về tình trạng ngân hàng có quy mô vốn không nhỏ nhưng thị phần tín dụng và thị phần cho vay thấp. Thêm vào đó, hệ số ROA, ROE biến động nhiều từ 2006 trở lại đây cũng góp phần khẳng định tác động của việc tăng vốn điều lệ liên tục theo yêu cầu của Nghị định 141 tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng.

Hiệu năng hoạt động của mỗi ngân hàng thông qua mạng lưới các chi nhánh, bao gồm cả nhân lực và vật lực, thể hiện qua chỉ số C/I (được tính bằng chi phí hoạt động trên tổng thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của ngân hàng) và chỉ số CM (được tính bằng chi phí hoạt động trên tổng tài sản). Trong khi hai chỉ số này của SCB ít có cải thiện những năm gần đây (C/I giao động quanh mức 39%, CM giao động quanh mức 1%) thì TNB đã tăng đáng kể hiệu năng hoạt động của mình khi giảm được CM từ 2,2% năm 2006 xuống còn 0,6% năm 2010 và C/I giảm tương ứng từ 62,8% xuống còn 30,2%. FCB cũng nỗ lực giảm CM từ 1,58% năm 2008 xuống còn 0,77% năm 2010. Tuy nhiên, hệ số C/I của FCB liên tục tăng từ 21,7% năm 2008 lên 27,2% năm 2010. Có vẻ như chỉ số C/I góp phần quan trọng giải thích việc cải thiện hiệu quả ROE của TNB những năm gần đây.

An toàn vốn và nợ xấu

Nhìn chung các NHTM Việt Nam đều công bố tỷ lệ an toàn vốn (CAR) đạt tiêu chuẩn và thậm chí vượt xa so với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu do NHNN quy định là 9%.⁴³ Tỷ lệ CAR bình quân của toàn ngành vào cuối 2010 là 16,69%. Ngân hàng SCB công bố tỷ lệ CAR của mình vào cuối 2010 là 10,32%. Con số này của FCB lên đến 43,54% và TNB là 50,2%. Trong khi đó, nhóm G12 có tỷ lệ CAR trung bình là 9,96%, thậm chí thấp hơn toàn ngành và đơn lẻ có những ngân hàng chưa đạt hoặc chỉ vừa đủ yêu cầu như Agribank (6,40%), Vietinbank (8,02%) và Vietcombank (9%).

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) của các NHTM được tính theo Tiêu chuẩn Kế toán Việt Nam (VAS) và Quyết định 493 của NHNN với thông tin từ thuyết minh báo cáo tài chính.⁴⁴ Vào cuối năm 2010, SCB có tỷ lệ nợ xấu lên đến 11,40%, cao nhất toàn hệ thống và cách khá xa so với Gia định, ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao thứ hai toàn ngành (4,07%)⁴⁵. Tín nghĩa và Đệ nhất lần lượt có tỷ lệ nợ xấu công bố là 0,83% và 1,14%. Tỷ lệ nợ xấu trung bình của nhóm G12 là 1,84%, cao hơn bình quân 1,76% của toàn ngành, trong đó có một số ngân hàng có mức nợ xấu khá cao, nằm trong nhóm 10 ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu công bố cao nhất như AGRB (nợ xấu công bố là 5,25%), BIDV (2,71%), VCB (2,91%) hay TCB (2,29%).

Điểm đáng lưu ý là xu hướng gia tăng nợ xấu của các ngân hàng thời gian gần đây. Nợ xấu của SCB giảm từ 1,17% năm 2005 xuống 0,85% năm 2006, chỉ còn 0,34% năm 2007 nhưng từ 2008, nợ xấu tăng trở lại, từ 0,57% lên 1,28% năm 2009 và đột biến lên mức kỷ lục 11,4% năm 2010. Ngược với SCB, nợ xấu công bố

⁴³ Thông tư số 13/2010/TT-NHNN quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, theo đó Điều 4 quy định “Tổ chức tín dụng, trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% giữa vốn tự có so với tổng tài sản “Có” rủi ro của tổ chức tín dụng (tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ).”

⁴⁴ Tỷ lệ nợ xấu được định nghĩa là tỷ số giữa nợ dưới chuẩn (nhóm 3, quá hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng), nợ nghi ngờ (nhóm 4, quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm) và nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5, quá hạn 1 năm trở lên) trên tổng dư nợ cho vay.

⁴⁵ Không kể Agribank.

của TNB ở mức cao 10,38% năm 2008 giảm xuống còn 1,72% năm 2009 và còn 0,83% năm 2010. Nhưng cuối quý 3 2011, nợ xấu của TNB công bố tăng trở lại là 1,7%. Nợ xấu của FCB có xu hướng giảm dần nhưng vẫn ở mức cao, từ 3,72% năm 2009 xuống 2,43% năm 2009 và còn 2,2% năm 2010. Theo báo cáo của NHNN, nợ xấu của toàn ngành có xu hướng gia tăng rõ rệt. Đến cuối tháng 9/2011, nợ xấu của nhóm NHTMNN là 3,62%, nhóm NHTMCP là 2,44%. NHNN cũng ghi nhận là theo số liệu của cơ quan Thanh tra và giám sát ngân hàng, tính đến cuối tháng 6/2011, tỷ lệ nợ xấu thực tế của hệ thống các TCTD là 6,62% tổng dư nợ tín dụng (so với mức 3,31% từ báo cáo của các TCTD).

Rủi ro tiềm ẩn trong 9 tháng đầu năm 2011

Mình họa 16 trình bày tình hình tài chính gần đây của ba ngân hàng hợp nhất. Theo báo cáo chính thức, tỷ lệ nợ xấu của TNB và FCB đều đã tăng lên mức 1,7%. Như Minh họa 2 đã trình bày, SCB và TNB là hai ngân hàng vay nợ rất lớn từ các TCTD khác.

Hơn thế nữa, việc ngân hàng hạn chế cho vay, nhưng lại tiếp tục huy động vốn để gia tăng các hạng mục khó phân định như khoản phải thu và tài sản khác luôn có thể là một dấu hiệu nguy hiểm. Đó là vì một cách để không phải báo cáo nợ xấu là chuyển các khoản nợ này sang cho các công ty quản lý tài sản của chính ngân hàng mình hay các hình thức đầu tư khác, rồi phân loại các khoản này thành tài sản khác.

Trong 9 tháng đầu năm 2011, tổng tài sản (và nguồn vốn) của SCB tăng từ 60 lên 78 nghìn tỷ đồng – một tốc độ tăng gần 30%. Để tài trợ mức tăng này ở phía nguồn vốn, SCB huy động thêm 5,8 nghìn tỷ từ tiền gửi và vay thêm 8,2 nghìn tỷ đồng từ các tổ chức tín dụng khác. Nhưng ở phía tài sản, chỉ 8,6 nghìn tỷ được cho vay thêm, trong khi các khoản phải thu tăng lên 10,5 nghìn tỷ đồng. Tại TNB, huy động tiền gửi cũng tăng thêm 9,5 nghìn tỷ trong 9 tháng đầu năm 2011, nhưng cho vay khách hàng giảm đi 1,6 nghìn tỷ, và tài sản khác tăng lên 14,5 nghìn tỷ đồng. Đối với FCB, tổng tài sản trong cùng giai đoạn đã tăng từ 12,2 nghìn tỷ lên 17,1 nghìn tỷ đồng (tăng 4,9 nghìn tỷ đồng hay 40,7%). Trong khi đó, cho vay khách hàng chỉ tăng lên 282 tỷ đồng hay 9,6%, còn tài sản khác tăng lên 4,4 nghìn tỷ đồng hay 88,3%. Kết quả là giá trị khoản mục tài sản có khác luôn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản có của ba ngân hàng. Tại TNB, tỷ trọng tài sản có khác chiếm hơn 41% tổng tài sản có của ngân hàng này vào thời điểm cuối tháng 9 năm 2011. Trong khi đó, tại hai ngân hàng SCB và FCB thì tỷ trọng này có phần thấp hơn so với TNB nhưng cũng lên đến trên dưới 25%.

Hợp nhất ba ngân hàng

Đề án hợp nhất SCB, TNB và FCB được soạn thảo trong tháng 12/2011. Phương án hợp nhất theo đề án này là ba ngân hàng sẽ hợp thành một ngân hàng mới với tên gọi là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB); sau khi hợp nhất, ba ngân hàng bị hợp nhất sẽ chấm dứt hoạt động. Ngân hàng sau hợp nhất sẽ tiếp nhận và thực thi các quyền của chủ sở hữu đối với toàn bộ tài sản và chịu trách nhiệm về tất cả các khoản nợ của ba ngân hàng bị hợp nhất. Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2011 đã kiểm toán của từng ngân hàng sẽ là cơ sở cho việc hợp nhất các số liệu kế toán và chuyển giao tài sản. Giá trị sổ sách của ba ngân hàng bị hợp nhất sẽ được chuyển giao cho ngân hàng mới vào ngày hợp nhất và vốn điều lệ của ngân hàng mới sẽ bằng tổng vốn điều lệ của ba ngân hàng bị hợp nhất.

Tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu phổ thông của ba ngân hàng bị hợp nhất thành cổ phiếu của ngân hàng mới là 1:1 (mỗi cổ phiếu phổ thông của một ngân hàng bị hợp nhất sẽ được hoán đổi thành một cổ phiếu của ngân hàng mới theo nguyên tắc ngang bằng mệnh giá và không áp dụng chuyển đổi thành tiền). Vậy, SCB mới sẽ có 10.583.801.040.000 đồng vốn điều lệ với 1.058.380.104 cổ phần, trong đó 418.479.504 cổ phần (chiếm 39,5% tổng vốn cổ phần của SCB mới) được chuyển đổi từ SCB cũ, 339.900.600 cổ phần (32,1%) từ TNB và

300.000.000 cổ phần (28,3%) từ FCB (xem Minh họa 16). Trong khi việc hợp nhất được dựa trên tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu 1:1, cổ phiếu của ba ngân hàng hợp nhất được giao dịch với giá khác nhau trên sàn OTC. Giá cổ phiếu SCB có mức 4.900/CP vào ngay trước thời điểm công bố thông tin hợp nhất.⁴⁶ Cổ phiếu của TNB và FCB thì hầu như không có giao dịch trước thời điểm hợp nhất. Trong những tháng đầu năm 2011, TNB được chào bán với giá 7.700 đồng/CP và FCB với giá 9.300 đồng/CP.

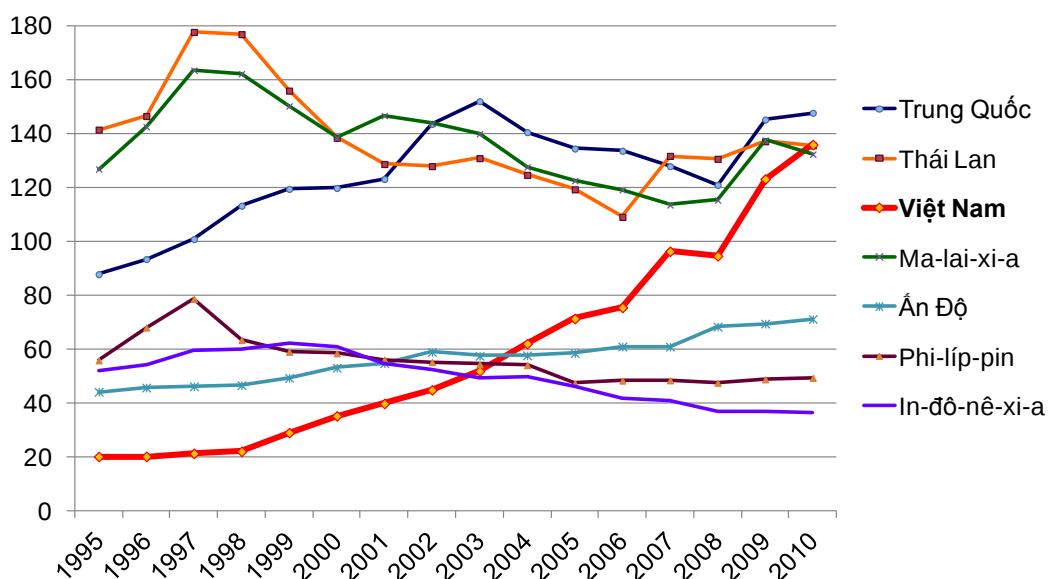
Ngày 6/12/2011, NHNN chấp thuận chủ trương hợp nhất SCB, TNB và FCB theo Công văn số 9326/NHNN-TTGSNH của Thống đốc NHNN. Cũng trong ngày này, BIDV đã ký Thỏa thuận hợp tác chiến lược toàn diện với ba ngân hàng. Trước đó, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo BIDV tham gia vào quá trình hợp nhất ba ngân hàng theo “phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt”⁴⁷ Minh họa 17 cho thấy khoản vay NHNN của ngân hàng hợp nhất (mà gần như toàn bộ là của SCB chuyển sang) là 2.196 tỷ đồng. Theo như công bố của BIDV, ngân hàng này đã cho ba ngân hàng bị hợp nhất vay tổng cộng 2.400 tỷ đồng.⁴⁸ Nếu vậy, phần vốn từ nguồn của Nhà nước cho ba ngân hàng vay tại thời điểm hợp nhất là gần 4.600 tỷ đồng (hay 38,9% vốn chủ sở hữu của ngân hàng mới). Theo như công bố chính thức, khi tham gia vào quá trình hợp nhất, BIDV sẽ đại diện cho phần vốn nhà nước đã cho ba ngân hàng vay.

Một thách thức còn lớn hơn việc hợp nhất là tái cơ cấu ngân hàng SCB mới. Minh họa 17-19 trình bày kế hoạch tài chính ba năm sau hợp nhất của Ngân hàng theo như Đề án hợp nhất. Liệu những con số đề ra trong minh họa này có trở thành hiện thực?

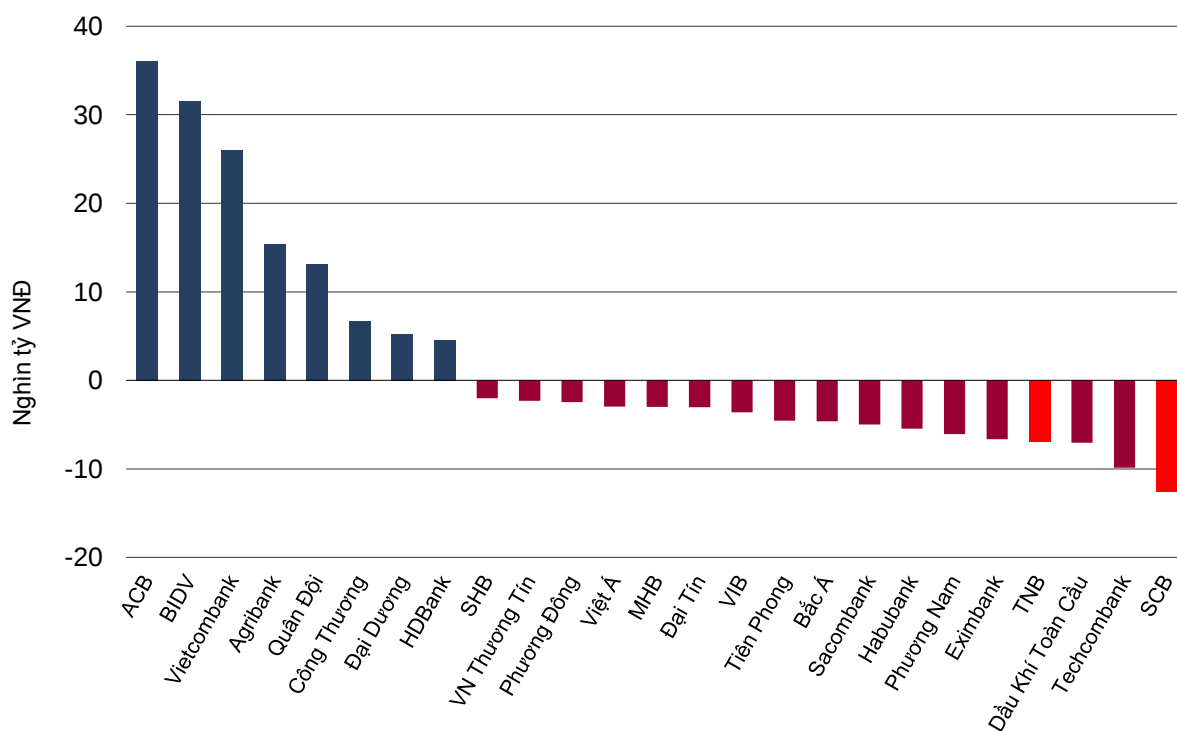
⁴⁶ Giá cổ phiếu SCB nằm trong khoảng 6.700-6.800 đồng/CP vào tháng 10/2011, sau đó giảm xuống 4.700-4.900 đồng/CP vào giữa tháng 11/2011.

⁴⁷ Trình bày của chủ tịch HĐQT SCB tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 15/12/2011.

⁴⁸ Trả lời câu hỏi của phóng viên Thời báo Kinh tế Sài Gòn tại cuộc họp báo chiều ngày 6/12/2011, chủ tịch Hội đồng Thành viên BIDV Trần Bắc Hà nói rằng BIDV đã cấp 2.400 tỷ đồng để hỗ trợ thanh khoản tạm thời cho ba ngân hàng bị hợp nhất. Trước đó, vào ngày 14/11/2011, BIDV đã ký kết hợp tác song phương với FCB, trong đó cam kết sẽ cùng cấp thanh khoản cho FCB với hạn mức tín dụng 5.000 tỷ đồng.

Minh họa 1: Tỷ lệ tín dụng nội địa so với GDP (%)

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Chi báo Phát triển Thế giới (WDI).

Minh họa 2: Cho vay và đi vay ròng trên thị trường liên ngân hàng, quý 3 năm 2011

Ghi chú: Chỉ trình bày những ngân hàng đi vay/cho vay ròng trên 2.000 tỷ VNĐ.

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào báo cáo tài chính quý 3/2011 của các ngân hàng thương mại.

Minh họa 3: Quá trình tăng vốn điều lệ của ba ngân hàng

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	NHTMCP Sài Gòn(SCB)	NHTMCP Việt NamTín Nghĩa (TNB)	NHTMCP Đệ Nhất (FCB)
1992	5	10	
1993	10	20	20
1994	10	30	20
1995	10	51	20
1996	10	60	20
1997	10	70	20
1998	10	70	20
1999	10	70	20
2000	10	70	70
2001	71	70	70
2002	71	70	70
2003	92	70	70
2004	150	102	70
2005	272	189	98
2006	600	189	300
2007	1.970	567	300
2008	2.181	1.133	610
2009	3.635	3.399	1.000
2010	4.185	3.399	2.000
T9/2011	4.185	3.399	3.000

Nguồn: Báo cáo tài chính và tài liệu báo cáo tại đại hội cổ đông của ba ngân hàng qua các năm.

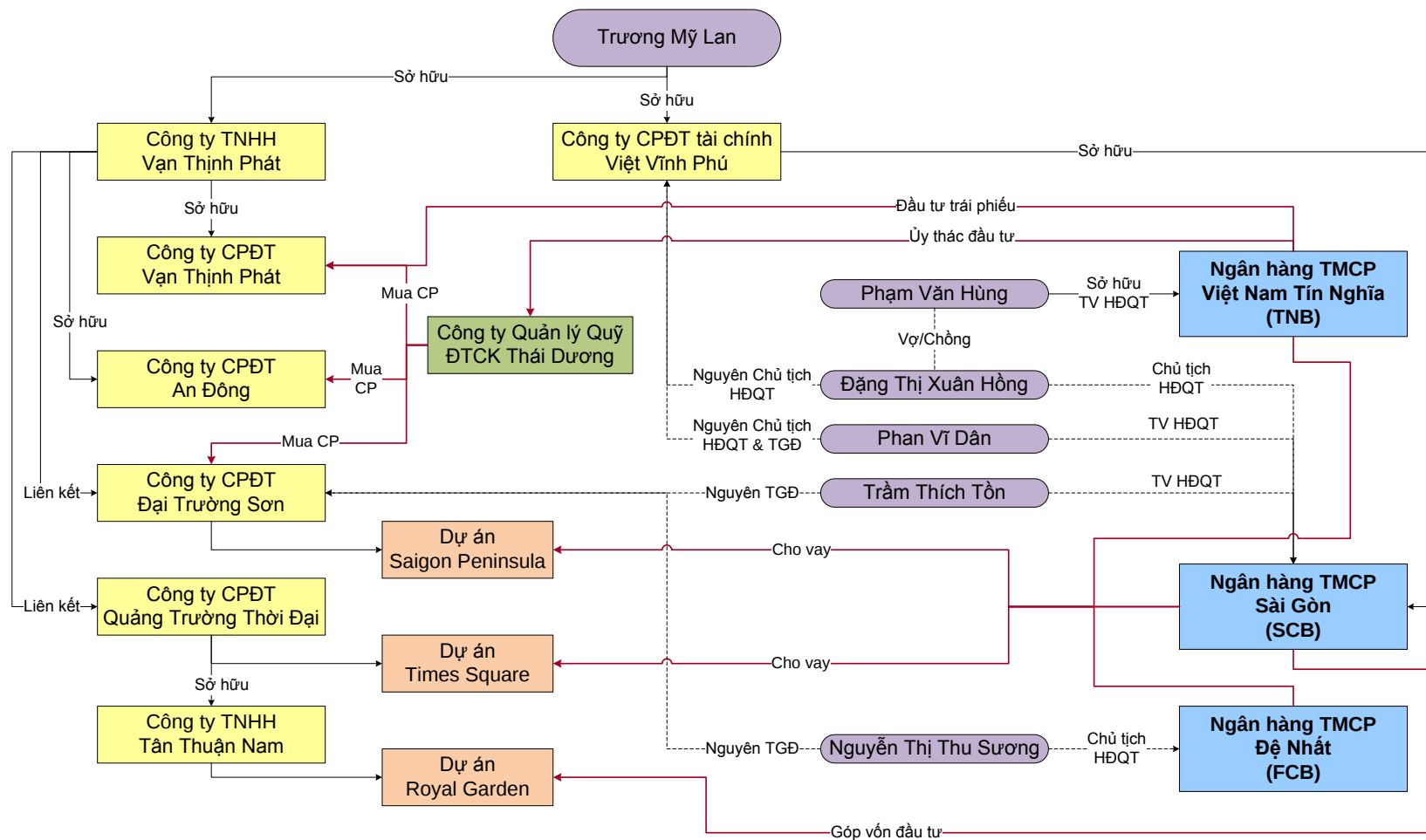
Minh họa 4: Tiền gửi khách hàng, dư nợ cho vay khách hàng và tổng tài sản của ba ngân hàng

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	SCB			TNB			FCB		
	Tiền gửi	Dư nợ cho vay	Tổng tài sản	Tiền gửi	Dư nợ cho vay	Tổng tài sản	Tiền gửi	Dư nợ cho vay	Tổng tài sản
2004	1.409	1.804	2.269	349	331	475			
2005	1.617	3.343	4.032	319	436	782			
2006	3.576	8.166	10.932	314	421	792			
2007	22.759	19.478	25.942	3.460	2.757	4.187	467	574	819
2008	22.969	23.101	38.596	2.127	3.906	5.032	791	819	1.479
2009	30.113	30.969	54.492	6.642	9.554	15.940	541	1.136	1.640
2010	35.122	32.409	60.183	25.546	25.993	46.414	2.675	2.704	7.649

Nguồn: Báo cáo tài chính của ba ngân hàng, các năm 2005-2010.

Minh họa 5: Sở hữu chéo giữa ba ngân hàng



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các Báo cáo tài chính, Báo cáo thường niên, bản Báo cáo bạch và Thông cáo báo chí, của các ngân hàng và doanh nghiệp liên quan tại thời điểm 30/9/2011

Minh họa 6: Tỷ lệ nợ xấu, hệ số an toàn vốn và tỷ suất lợi nhuận của 42 NHTM Việt Nam, 2010

	Ngân hàng	NPL	CAR	ROA	ROE
1	NHTMCP An Bình	1,17%	14,89% ⁽²⁾	1,98%	10,45% ⁽⁵⁾
2	NHTMCP Á Châu	0,34%	10,60% ⁽¹⁾	1,66%	21,74%
3	NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	5,25%	6,40% ⁽¹⁾	0,43%	5,19%
4	NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam	2,71%	9,32% ⁽¹⁾	1,40%	17,97%
5	NHTMCP Bảo Việt	0,01%	21,00% ⁽¹⁾	1,68%	8,25%
6	NHTMCP Công Thương Việt Nam	0,66%	8,02% ⁽¹⁾	1,52%	22,41%
7	NHTMCP Đại Á	0,66% ⁽¹⁾	36,00% ⁽²⁾	1,38%	4,36%
8	NHTMCP Đông Á	1,59% ⁽¹⁾	10,84% ⁽¹⁾	1,74%	14,95%
9	NHTMCP Xuất Nhập Khẩu	1,42%	17,79% ⁽²⁾	2,42%	13,94%
10	NHTMCP Đệ Nhất	1,14%	43,54% ⁽²⁾	2,94%	6,69%
11	Ngân hàng TMCP Bản Việt	4,07%	54,92% ⁽¹⁾	1,30%	3,55%
12	NHTMCP Dầu Khí Toàn Cầu	1,83% ⁽¹⁾	14,75% ⁽¹⁾	1,22%	7,71%
13	NHTMCP Đại Tín	0,29%	17,34% ⁽²⁾	2,13%	9,81%
14	NHTMCP Nhà Hà Nội	2,39%	12,29% ⁽²⁾	1,79%	14,04%
15	NHTMCP Phát triển TP.HCM	0,83%	12,71% ⁽¹⁾	1,31%	12,97%
16	NHTMCP Kiên Long	1,11%	36,16% ⁽¹⁾	2,57%	9,00%
17	NHTMCP Bưu điện Liên Việt	0,42%	-	2,90%	11,82%
18	NHTMCP Quân đội	1,26%	12,90% ⁽¹⁾	2,56%	22,13%
19	NHTMCP Phát triển Mê Kông	1,26%	37,30% ⁽¹⁾	2,14%	6,69%
20	NH Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	1,94%	13,90% ⁽¹⁾	0,24%	3,10%
21	NHTMCP Hàng Hải	1,87% ⁽¹⁾	8,11% ⁽²⁾	1,69%	23,42%
22	NHTMCP Nam Á	2,18%	18,04% ⁽¹⁾	1,45%	7,89%
23	NHTMCP Bắc Á	0,04%	-	0,82%	4,59%
24	NHTMCP Nam Việt	2,24%	8,87% ⁽²⁾	1,08%	9,84%
25	NHTMCP Phương Đông	2,05% ⁽¹⁾	20,59% ⁽²⁾	2,49%	11,13%
26	NHTMCP Đại Dương	1,67% ⁽¹⁾	9,48% ⁽¹⁾	1,17%	20,61%
27	NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	1,42%	20,64% ⁽²⁾	2,19%	13,40%
28	NHTMCP Phương Nam	1,84% ⁽²⁾	9,90% ⁽²⁾	1,11%	12,87%
29	NHTMCP Sài Gòn	11,40%	10,32% ⁽²⁾	0,78%	6,05%
30	NHTMCP Đông Nam Á	2,14%	13,72% ⁽¹⁾	1,93%	11,21%
31	NHTMCP Sài Gòn Công thương	1,91%	16,26% ⁽²⁾	6,06%	29,13%
32	NHTMCP Sài Gòn – Hà nội	1,40%	13,80% ⁽²⁾	1,67%	14,98%
33	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	0,54%	9,97% ⁽²⁾	2,00%	15,55%
34	NHTMCP Kỹ thương	2,29% ⁽¹⁾	13,11% ⁽²⁾	1,86%	24,80%
35	NHTMCP Việt Nam Tín Nghĩa	0,83%	50,2% ⁽³⁾	1,65%	10,26%
36	NHTMCP Tiên Phong	0,02%	18,08% ⁽¹⁾	1,35%	6,69%
37	NHTMCP Việt Á	2,52% ⁽¹⁾	11,21% ⁽²⁾	1,74%	10,43%
38	NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	2,91%	9,00% ⁽¹⁾	1,95%	22,66%
39	NHTMCP Quốc Tế	1,59% ⁽¹⁾	10,11% ⁽²⁾	1,40%	16,57%
40	NHTMCP Việt Nam Thịnh vượng	1,20%	15,05% ⁽²⁾	1,52%	12,98%
41	NHTMCP Việt Nam Thương tín	0,42%	8,02% ⁽²⁾	0,39% ⁽⁴⁾	1,93% ⁽⁴⁾
42	NHTMCP Phương Tây	1,01%	9,00% ⁽²⁾	0,69%	3,17%

Nguồn: Tác giả tính trực tiếp từ báo cáo tài chính ngân hàng năm 2010, ngoại trừ các nguồn sau:

⁽¹⁾ Lấy từ báo cáo thường niên, bản cáo bạch, báo cáo HĐQT hay báo cáo Ban Kiểm soát của ngân hàng năm 2010 và 2011.

⁽²⁾ Công ty Chứng khoán Vietcombank, 31/12/2010.

⁽³⁾ Tỷ lệ an toàn vốn năm 2009 lấy từ Báo cáo Thường niên 2009.

⁽⁴⁾ Mẫu số là tổng tài sản và vốn chủ sở hữu cuối năm 2010 thay vì giá trị bình quân 2010 và 2009

- Không có số liệu.

Minh họa 7: Bảng cân đối kế toán của NHTMCP Sài Gòn*Đơn vị: Triệu đồng*

	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2008
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,744,767	673,025	130,299
Tiền gửi tại NHNN	1,002,897	835,504	568,930
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4,852,332	4,399,322	4,671,306
Chứng khoán kinh doanh	444	354	852
Công cụ tài chính phái sinh và TS tài chính khác	36,357	0	1,503
Cho vay khách hàng	32,409,048	30,969,115	23,100,713
Chứng khoán đầu tư	6,036,944	8,723,719	4,181,835
Góp vốn, đầu tư dài hạn	518,515	736,402	700,906
Tài sản cố định	911,901	678,961	572,145
Tài sản có khác	11,669,671	7,476,072	4,667,564
Các khoản phải thu	4,043,947	5,810,629	3,666,033
Các khoản lãi, phí phải thu	1,744,039	1,189,971	815,153
Tài sản có khác	5,883,947	475,734	186,378
TỔNG TÀI SẢN CÓ	60,182,876	54,492,474	38,596,053
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	717,892	3,000,000	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9,550,829	11,958,013	7,775,638
Tiền gửi của khách hàng	35,121,557	30,113,315	22,969,094
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	171,803	74,749	214,027
Phát hành giấy tờ có giá	8,877,273	3,755,794	3,647,189
Các khoản nợ khác	1,032,886	943,944	1,180,938
Các khoản lãi, phí phải trả	640,382	526,216	978,530
Các khoản phải trả và công nợ khác	384,363	412,982	197,443
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	55,472,240	49,908,658	35,786,886
Vốn và các quỹ	4,710,636	4,583,816	2,809,167
Vốn của TCTD	4,192,998	3,977,512	2,459,970
Vốn điều lệ	4,184,795	3,635,429	2,180,683
Thặng dư vốn cổ phần	95,912	429,792	335,287
Cổ phiếu quỹ	(87,709)	(87,709)	(56,000)
Quỹ của TCTD	175,074	231,082	95,828
Lợi nhuận chưa phân phối	342,564	375,222	253,369
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	4,710,636	4,583,816	2,809,167
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	60,182,876	54,492,474	38,596,053

Nguồn: Báo cáo tài chính NHTMCP Sài Gòn, năm 2010 và 2009.

Minh họa 8: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của NHTMCP Sài Gòn

	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>		
	2010	2009	2008
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.377.187	4.343.848	4.351.582
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	4.916.148	3.511.130	3.333.736
Thu nhập lãi thuần	461.039	832.718	1.017.846
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.086.060	58.261	158.393
Chi phí hoạt động dịch vụ	39.075	19.813	9.473
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.046.985	38.448	148.920
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	27.718	139.215	57.306
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	132	38.621	(35.508)
Lỗ/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(52.399)	4.428	
Thu nhập từ hoạt động khác	37.379	25.501	
Chi phí hoạt động khác	10.834	13.448	
Lãi thuần từ hoạt động khác	26.545	12.053	34.332
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6858	1043	4415
Tổng thu nhập hoạt động	1.516.878	1.066.526	1.227.311
Chi phí tiền lương	349.937	223.029	270.854
Chi phí khấu hao và khấu trừ	38.266	30.898	21.883
Chi phí hoạt động khác	200.230	201.313	173.936
Tổng chi phí hoạt động	588.433	455.240	466.673
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	928.445	611.286	760.638
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	744.215	203.917	138.984
Hoàn pháp dự phòng rủi ro tín dụng	263.054	15.913	24.769
Tổng lợi nhuận trước thuế	447.284	423.282	646.423
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	169.195	108.548	182.533
Chi phí thuế TNDN	169.195	108.548	182.533
Lợi nhuận sau thuế	278.089	314.734	463.890

Nguồn: Báo cáo tài chính NHTMCP Sài Gòn, năm 2010 và 2009.

Minh họa 9: Bảng cân đối kế toán của NHTMCP Việt Nam Tín Nghĩa*Đơn vị: Triệu đồng*

	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2008
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	829.386	52.761	156.111
Tiền gửi tại NHNN	1.288.331	210.016	352.077
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.187.031	1.544.510	186.111
Chứng khoán kinh doanh	38.502	44.836	51.897
Cho vay khách hàng	25.993.284	9.554.298	3.905.571
Chứng khoán đầu tư	6.400.226	3.504.947	20.372
Góp vốn, đầu tư dài hạn	25.210	20.612	17.887
Tài sản cố định	193.600	151.581	22.497
Tài sản có khác	8.458.346	856.577	319.368
Các khoản phải thu	5.169.464	497.039	154.052
Các khoản lãi, phí phải thu	2.171.259	302.723	159.462
Tài sản có khác	1.117.623	56.815	5.854
TỔNG TÀI SẢN CÓ	46.413.917	15.940.138	5.031.891
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10.388.579	3.544.125	1.473.416
Tiền gửi của khách hàng	25.546.044	6.642.225	2.126.713
Phát hành giấy tờ có giá	5.473.437	1.838.463	694.342
Các khoản nợ khác	1.103.838	297.881	137.209
Các khoản lãi, phí phải trả	1.017.450	246.953	135.854
Các khoản phải trả và công nợ khác	85.881	50.645	1.355
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	42.511.897	12.322.693	4.431.680
Vốn của TCTD	3.399.018	3.399.018	566.513
Vốn điều lệ	3.399.006	3.399.006	566.501
Quỹ của TCTD	46.713	18.327	15.826
Lợi nhuận chưa phân phối	385.906	200.102	17.872
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.831.637	3.617.447	600.212
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	46.413.917	15.940.140	5.031.891

Nguồn: Báo cáo tài chính NHTMCP Tín Nghĩa, năm 2010 và 2009.

Minh họa 10: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của NHTMCP Việt Nam Tín Nghĩa*Đơn vị: Triệu đồng*

	2010	2009	2008
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.971.366	1.302.321	759.164
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	2.950.085	892.013	680.208
Thu nhập lãi thuần	1.021.281	410.308	78.956
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.876	8.869	3.873
Chi phí hoạt động dịch vụ	6.067	1.792	3.996
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.809	7.077	(123)
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	(110.972)	(9.920)	(630)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	98.249	(156)	
Thu nhập từ hoạt động khác	52.689	24.850	12.289
Chi phí hoạt động khác	114.933	1.290	53
Lãi thuần từ hoạt động khác	(62.244)	23.560	12.236
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.710	3.515	2.387
Tổng thu nhập hoạt động	953.833	434.384	92.826
Tổng chi phí hoạt động	288.394	119.260	43.857
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	665.439	315.124	48.969
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	151.707	61.972	25.978
Tổng lợi nhuận trước thuế	513.732	253.152	22.990
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	127.824	62.409	5.654
Chi phí thuế TNDN	127.824	62.409	5.654
Lợi nhuận sau thuế	385.907	190.743	17.337

Nguồn: Báo cáo tài chính NHTMCP Tín Nghĩa, năm 2010 và 2009.

Minh họa 11: Bảng cân đối kế toán của NHTMCP Đệ Nhất*Đơn vị: Triệu đồng*

	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2008
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	121.635	25.859	15.314
Tiền gửi tại NHNN	137.912	45.257	71.006
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.722.967	298.192	465.346
Chứng khoán kinh doanh	591.302	0	0
Cho vay khách hàng	2.703.701	1.135.805	819.373
Chứng khoán đầu tư	305.757	21.413	19.419
Góp vốn, đầu tư dài hạn	153.434	3.434	2.596
Đầu tư vào công ty con	150.000		
Tài sản cố định	108.071	47.445	35.148
Tài sản có khác	1.928.353	62.945	50.939
Các khoản phải thu	1.322.959	56.045	48.027
Các khoản lãi, phí phải thu	47.457	6.450	2.867
Tài sản có khác	557.937	450	45
TỔNG TÀI SẢN CÓ	7.773.132	1.640.352	1.479.141
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	66.591		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.762.182	272	50
Tiền gửi của khách hàng	2.674.825	540.493	790.707
Phát hành giấy tờ có giá	49.654		
Các khoản nợ khác	81.999	15.716	13.767
Các khoản lãi, phí phải trả	58.855	5.717	2.663
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.113	9.999	11.104
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	5.635.251	556.482	804.523
Vốn của TCTD	2.028.207	1.000.045	609.632
Vốn điều lệ	2.000.000	1.000.000	609.587
Vốn đầu tư XD CB	45	45	45
Thặng dư vốn cổ phần	28.162		
Quỹ của TCTD		18.116	7.171
Lợi nhuận chưa phân phối	109.674	65.708	57.815
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.137.881	1.083.869	674.618
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.773.132	1.640.351	1.479.142

Nguồn: Báo cáo tài chính NHTMCP Đệ Nhất, năm 2010 và 2009.

Minh họa 12: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của NHTMCP Đệ Nhất

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2010	2009	2008
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	304.333	166.215	149.468
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	197.964	52.671	46.256
Thu nhập lãi thuần	106.369	113.544	103.212
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.323	718	4.332
Chi phí hoạt động dịch vụ	2.132	848	260
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	191	(130)	4.072
Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	1.670	1.110	(2.559)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	92.812	-	
Thu nhập từ hoạt động khác	6.241	4.289	1.185
Chi phí hoạt động khác	-	2	9
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.241	4.287	1.176
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13.220	958	1.745
Tổng thu nhập hoạt động	220.503	119.769	107.645
Tổng chi phí hoạt động	60.019	28.991	23.404
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	160.484	90.778	84.241
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	22.338	11.334	6.296
Tổng lợi nhuận trước thuế	138.146	79.444	77.945
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.418	13.735	20.131
Chi phí thuế TNDN	30.418	13.735	20.131
Lợi nhuận sau thuế	107.728	65.709	57.814

Nguồn: Báo cáo tài chính NHTMCP Đệ Nhất, năm 2010 và 2009.

Minh họa 13: Cơ cấu cho vay theo ngành kinh tế của NHTMCP Sài Gòn, 2008-2010

Đơn vị: Triệu đồng và %

	31/12/2010		31/12/2009		31/12/2008	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Nông nghiệp và lâm nghiệp	40.888	0,12%	89.480	0,29%	218.180	0,94%
Thủy sản	376.861	1,14%	262.749	0,84%	354.208	1,52%
Công nghiệp khai thác mỏ	140.868	0,42%	144.876	0,46%	48.368	0,21%
Công nghiệp chế biến	2.144.914	6,46%	2.757.679	8,81%	1.794.424	7,71%
Xây dựng	5.506.210	16,60%	3.144.053	10,04%	2.814.177	12,09%
Điện, khí đốt và nước	34.473	0,10%	57.453	0,18%	204.158	0,88%
Thương mại	795.036	2,40%	735.826	2,35%	794.957	3,42%
Khách sạn, nhà hàng	1.010.934	3,05%	963.950	3,08%	301.554	1,30%
Vận tải, truyền thông	495.471	1,49%	2.637.828	8,42%	490.681	2,11%
Tài chính	706.219	2,13%	318.038	1,02%	237.520	1,02%
Khoa học và công nghệ	0	0,00%	0	0,00%	548	0,00%
Bất động sản	3.802.235	11,46%	907.185	2,90%	665.136	2,86%
QLNN và đoàn thể	797	0,00%	0	0,00%	14	0,00%
Giáo dục và đào tạo	659.477	1,99%	633.448	2,02%	328.958	1,41%
Y tế	10.313	0,03%	11.062	0,04%	48.343	0,21%
Văn hóa, thể thao	129	0,00%	1.026	0,00%	648	0,00%
Cá nhân và cộng đồng	17.450.574	52,60%	18.645.836	59,55%	14.976.382	64,34%
Dịch vụ gia đình	2.254	0,01%	0	0,00%	0	0,00%
Tổng cộng	33.177.653	100,00%	31.310.489	100,00%	23.278.256	100,00%

Nguồn: Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2009-2010 của SCB.

Minh họa 14: Cơ cấu cho vay theo ngành kinh tế của NHTMCP Việt Nam Tín Nghĩa, 2008-2010*Đơn vị: Triệu đồng và %*

	31/12/2010		31/12/2009		31/12/2008	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Nông lâm nghiệp	1.155	0,00%	12.448	0,13%	0	0,00%
Thủy sản	3.910	0,01%	861	0,01%	0	0,00%
Công nghiệp khai thác mỏ	0	0,00%	10.706	0,11%	0	0,00%
Công nghiệp chế biến	104.883	0,40%	65.267	0,68%	54.851	1,39%
Xây dựng	1.200.707	4,58%	268.238	2,78%	650.014	16,51%
Thương mại	224.265	0,85%	191.669	1,99%	365.177	9,27%
Khách sạn, nhà hàng	1.789.509	6,82%	50.593	0,52%	40.684	1,03%
Vận tải, truyền thông	26.067	0,10%	23.876	0,25%	33.186	0,84%
Tài chính	311.310	1,19%	344.979	3,58%	7.901	0,20%
Khoa học và công nghệ	700	0,00%	173.000	1,79%	10.172	0,26%
Bất động sản	18.245.401	69,55%	7.567.903	78,47%	218.718	5,55%
Giáo dục, đào tạo	151	0,00%	9.250	0,10%	4.682	0,12%
Y tế và cứu trợ xã hội	1.200	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
Văn hóa, thể thao	480	0,00%	0	0,00%	8.500	0,22%
Cá nhân, cộng đồng	4.296.073	16,38%	907.182	9,41%	2.543.220	64,59%
Dịch vụ gia đình	27.467	0,10%	18.774	0,19%	474	0,01%
Tổng cộng	26.233.278	100,00%	9.644.747	100,00%	3.937.579	100,00%

*Nguồn: Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2009-2010 của TNB.***Minh họa 15: Cơ cấu cho vay theo ngành kinh tế của NHTMCP Đệ Nhất, 2008-2009***Đơn vị: Triệu đồng và %*

	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Nông nghiệp và lâm nghiệp	9.500	0,83%	4.000	0,49%
Thủy sản	1.450	0,13%	7.133	0,87%
Công nghiệp khai thác mỏ	39.648	3,48%	39.345	4,78%
Công nghiệp chế biến	1.290	0,11%	6.700	0,81%
Xây dựng	145.648	12,77%	95.978	11,66%
Thương mại	222.713	19,52%	184.882	22,47%
Khách sạn, nhà hàng	25.700	2,25%	22.901	2,78%
Vận tải, truyền thông	19.168	1,68%	6.950	0,84%
Tài chính	27.000	2,37%	30.770	3,74%
Khoa học và công nghệ	0	0,00%	0	0,00%
Bất động sản	2.400	0,21%	5.625	0,68%
QLNN, đoàn thể	0	0,00%	200	0,02%
Giáo dục, đào tạo	2.800	0,25%	1.800	0,22%
Y tế và cứu trợ xã hội	5.100	0,45%	800	0,10%
Văn hóa, thể thao	0	0,00%	0	0,00%
Cá nhân, cộng đồng	1.000	0,09%	227.089	27,60%
Dịch vụ gia đình	339.273	29,74%	38.743	4,71%
Hoạt động khác	297.975	26,12%	149.957	18,22%
Tổng cộng	1.140.665	100,00%	822.872	100,00%

Nguồn: Thuyết minh báo cáo tài chính quý năm 2009 và 2008 của FCB.

Minh họa 16: Bảng cân đối kế toán ba ngân hàng tại thời điểm 30/9/2011*Đơn vị: Triệu đồng*

	SCB	TNB	FCB
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.115.470	3.502.415	288.988
Tiền gửi tại NHNN	447.916	650.020	343.683
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.188.061	3.270.815	2.192.332
Chứng khoán kinh doanh	532	23.111	973.682
Công cụ tài chính phái sinh và TS tài chính khác	386.675	-	47.522
Cho vay khách hàng	41.007.960	24.353.626	3.229.579
Cho vay khách hàng	42.171.285	24.676.970	3.256.043
Dự phòng rủi ro	(1.163.325)	(323.345)	(26.464)
Chứng khoán đầu tư	7.905.218	2.598.287	349.253
Góp vốn, đầu tư dài hạn	519.463	25.210	3.434
Tài sản cố định	1.427.276	298.187	331.978
Tài sản có khác, trong đó:	19.924.244	24.217.775	9.344.416
Các khoản phải thu	14.254.806	13.399.120	2.029.080
Các khoản lãi, phí phải thu	5.298.988	3.600.484	381.161
Tài sản có khác	434.986	7.351.954	6934.175
TỔNG TÀI SẢN CÓ	77.581.606	58.939.446	17.104.867
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	2.156.809	-	39.495
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.734.742	10.151.743	4.858.974
Tiền gửi của khách hàng	40.901.201	35.029.541	8.550.683
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.203	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	10.372.002	8.145.782	248.393
Các khoản nợ khác	1.819.259	1.592.275	213.042
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			
Vốn và các quỹ, trong đó:	4.587.390	4.020.106	3.194.280
Vốn điều lệ	4.184.795	3.399.006	3.000.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	77.581.606	58.939.447	17.104.867

Nguồn: Báo cáo tài chính quý 3/2011 của SCB, TNB và FCB.

Minh họa 17: Kế hoạch tài chính ba năm sau hợp nhất – Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng

	30/9/2011	2012F	2013F	2014F
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4,907	4,858	5,586	6,424
Tiền gửi tại NHNN	1,422	7,772	8,938	10,297
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10,651	19,648	29,272	38,546
Chứng khoán Kinh doanh & Đầu tư	11,850	17,984	22,718	31,046
Công cụ phát sinh và các TS tài chính khác	434	499	782	899
Cho vay khách hàng	70,104	84,125	96,744	111,256
Dự phòng rủi ro	(1,854)	(1,200)	(1,368)	(1,571)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	548	1,740	2,018	2,321
Tài sản cố định	2,057	5,250	5,365	5,483
Tài sản có khác	53,484	27,428	19,200	10,752
Cộng tài sản	153,626	168,105	189,256	215,434
Nợ và vốn chủ sở hữu				
Nợ Chính phủ và NHNN	2,196	10,900	7,630	5,341
Tiền gửi và vay các TCTD khác	32,745	19,431	23,317	27,980
Tiền gửi của khách hàng	84,481	97,154	111,727	128,486
Vốn tài trợ và ủy thác đầu tư	10	10	10	10
Phát hành giấy tờ có giá	18,766	22,519	24,771	27,248
Nợ khác	3,625	4,168	4,794	5,513
Vốn và các quỹ	11,802	13,923	17,008	20,856
trong đó, vốn điều lệ	10,584	12,171	13,997	19,097
Cộng nguồn vốn	153,626	168,105	189,256	215,434

Nguồn: Đề án hợp nhất SCB, TNB và FCB, tháng 12 năm 2011.

Minh họa 18: Kế hoạch tài chính ba năm sau hợp nhất – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

	30/9/2011	2012F	2013F	2014F
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13,572	17,731	19,610	21,69
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(11,359)	(16,055)	(17,186)	(18,501)
Thu nhập lãi thuần	2,214	1,676	2,424	3,193
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	285	356	481	649
Chi phí hoạt động dịch vụ	(30)	(89)	(120)	(162)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	255	267	361	487
Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối	(153)	70	91	118
Lãi/lỗ thuần từ mua bán CK kinh doanh, đầu tư	351	421	506	607
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(16)	10	13	16
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	4	5	6	8
Chi phí hoạt động	(859)	(1,102)	(1,292)	(1,329)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1,796	1,347	2,108	3,101
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(828)	(458)	(528)	(614)
Tổng lợi nhuận trước thuế	967	889	1,580	2,487
Chi phí thuế TNDN	(244)	(222)	(395)	(622)
Lợi nhuận sau thuế	723	667	1,185	1,865

Nguồn: Đề án hợp nhất SCB, TNB và FCB, tháng 12 năm 2011.

Minh họa 19: Kế hoạch tài chính ba năm sau hợp nhất – Một số chỉ số tài chính

	<i>Đơn vị: Tỷ đồng</i>		
	2012	2013	2014
An toàn vốn tối thiểu (CAR)	10,40%	12,1%	13,6%
Vốn góp, mua cổ phần/ Vốn điều lệ	14,3%	14,4%	14,4%
Đòn bẩy tài chính(TTS/VCSH)	12,1	11,1	10,3
Suất sinh lời trên tài sản (ROA)	0,41%	0,66%	0,92%
Suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	5,19%	7,66%	9,85%
Tốc độ tăng trưởng bình quân LN	68,7%	170,4%	201,4%
Tỷ lệ dư nợ/tổng tài sản	50,0%	51,1%	51,6%
Tỷ lệ dư nợ/huy động thị trường 1	70,3%	70,9%	71,4%
Tỷ lệ TN thuần lãi/tổng thu nhập hoạt động	68,4%	71,3%	72,1%
Tỷ lệ thuần dịch vụ/tổng thu nhập hoạt động	10,9%	10,6%	11,0%
Tỷ lệ TN thuần đầu tư/tổng thu nhập hoạt động	20,7%	18,1%	16,9%

Nguồn: Đề án hợp nhất SCB, TNB và FCB, tháng 12 năm 2011.